

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng trên thị trường
tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 11 năm 2022

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND, ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của Sở Xây dựng tại thời điểm tháng 11 năm 2022.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ

1. Giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 11 năm 2022 (có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).

Giá cát, sỏi trong Công bố không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Sở Xây dựng xác định giá.

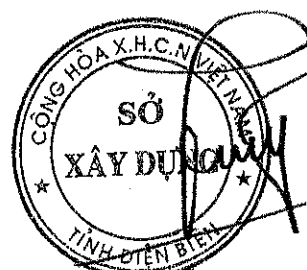
2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 11 năm 2022. Giá VLXD lưu thông đã có thuế VAT, giá VLXD tại nơi sản xuất chưa có thuế VAT.

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 11 năm 2022, làm cơ sở để chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan tham khảo áp dụng trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- UBND các huyện; thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Lượng

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGVLSXD, ngày 28/11/2022)



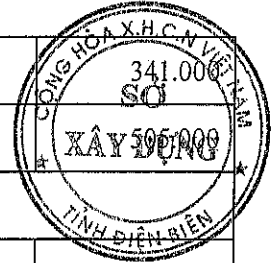
STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (chưa có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI			
	CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên; ĐT: 0982.888.988		
	Đá hộc	đ/m3	162.000	
	Đá 4x6	đ/m3	210.000	
	Đá 2x4	đ/m3	217.000	
	Đá 1x2	đ/m3	222.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	222.000	
	Đá mặt	đ/m3	214.000	
	Base	đ/m3	212.000	
	Subbase	đ/m3	174.000	
	Đá đắp nền	đ/m3	50.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Na Ư, huyện Điện Biên; ĐT: 093.2323.799		
	Đá hộc	đ/m3	156.000	
	Đá 4x6	đ/m3	203.000	
	Đá 2x4	đ/m3	210.000	
	Đá 1x2	đ/m3	218.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	218.000	
	Đá mặt	đ/m3	207.000	
	Đá Base	đ/m3	205.000	
	Subbase	đ/m3	169.000	

	Đá đắp nền	đ/m ³	52.000	
	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THỌ ĐIỆN BIÊN (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Bàn Hả, xã Pá Khoang, Tp. Điện Biên Phủ; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663		
	Đá hộc	đ/m ³	225.416	
	Đá 4x6	đ/m ³	278.166	
	Đá 2x4	đ/m ³	289.052	
	Đá 1x2	đ/m ³	295.584	
	Đá 0,5x1	đ/m ³	299.938	
	Đá mặt	đ/m ³	296.938	
	Đá Base	đ/m ³	283.698	
	Subbase	đ/m ³	234.225	
	CÔNG TY TNHH TÂY BẮC TỈNH ĐIỆN BIÊN (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ tại mỏ đá Tây Trang 7, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0918.848.888		
	Đá hộc	đ/m ³	130.030	
	Đá 4x6	đ/m ³	177.779	
	Đá 2x4	đ/m ³	184.004	
	Đá 1x2	đ/m ³	207.088	
	Đá 0,5x1	đ/m ³	207.088	
	Đá mặt	đ/m ³	204.088	
	Đá Base và Subbase	đ/m ³	195.685	
	CÔNG TY TNHH XD & TM NGỌC DŨNG (Giá tại nơi sản xuất, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá Mường Nhà 1, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên; 0985.348.998		
	Đá hộc	đ/m ³	138.091	
	Đá 4x6	đ/m ³	193.773	
	Đá 2x4	đ/m ³	200.236	
	Đá 1x2	đ/m ³	223.545	
	Đá 0,5x1	đ/m ³	223.545	
	Đá mặt	đ/m ³	220.764	



	Đá Base và Subbase	đ/m ³	209.000	
2	ĐÁ LÁT, ĐÁ BÓ VỈA, ĐÁ BÓ BỜNG CÂY THANH HÓA CÁC LOẠI			
	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HÙNG. (Giá tại thành phố Điện Biên Phủ, giá đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển).			Đ/c: Tổ 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0934.405.589
	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)			
	(150 x150) x 3cm	đ/m ²		251.450
	(200 x 200) x 3cm	đ/m ²		251.450
	(300 x 300) x 3cm	đ/m ²		251.450
	(400 x 400) x 3cm	đ/m ²		251.450
	(300 x 600) x 3cm	đ/m ²		251.450
	(150 x150) x 5cm	đ/m ²		295.790
	(200 x 200) x 5cm	đ/m ²		295.790
	(300 x 300) x 5cm	đ/m ²		342.400
	(400 x 400) x 5cm	đ/m ²		342.400
	(300 x 600) x 5cm	đ/m ²		342.400
	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)			
	(150 x150) x 3cm	đ/m ²		320.995
	(200 x 200) x 3cm	đ/m ²		320.995
	(300 x 300) x 3cm	đ/m ²		310.300
	(400 x 400) x 3cm	đ/m ²		310.300
	(300 x 600) x 3cm	đ/m ²		310.300
	(150 x150) x 5cm	đ/m ²		315.651
	(200 x 200) x 5cm	đ/m ²		315.651
	(300 x 300) x 5cm	đ/m ²		358.449

	(400 x 400) x 5cm	đ/m2		358.449
	(300 x 600) x 5cm	đ/m2		358.449
	Đá bó vỉa			
	Đá 18*23*100 cm	đ/viên		354.384
	18*26*100 cm	đ/viên		400.608
	23*26*100 cm	đ/viên		511.888
	17*23*100 cm	đ/viên		334.696
	Đá bó bồn cây			
	20*20*100 cm	đ/viên		299.599
	15*20*100 cm	đ/viên		224.700
	15*15*100 cm	đ/viên		168.526
	20*20*60 cm	đ/viên		179.760
	15*20*60 cm	đ/viên		134.819
	15*15*60 cm	đ/viên		101.115
	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN (Giá tại thành phố Điện Biên Phủ, giá đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển). Đ/c: Khu TĐC 1, phố 6, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0979.414.789			
	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)			
	(150 x150) x 3cm	đ/m2		244.500
	(200 x 200) x 3cm	đ/m2		244.500
	(300 x 300) x 3cm	đ/m2		244.500
	(400 x 400) x 3cm	đ/m2		251.000
	(300 x 600) x 3cm	đ/m2		251.000
	(150 x150) x 5cm	đ/m2		290.500
	(200 x 200) x 5cm	đ/m2		290.500
	(300 x 300) x 5cm	đ/m2		340.000
	(400 x 400) x 5cm	đ/m2		340.000



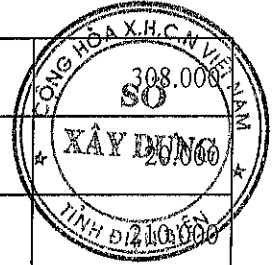
(300 x 600) x 5cm	đ/m2		
(800 x 1200) x 3cm	đ/m2		
Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)			
(150 x150) x 3cm	đ/m2		295.500
(200 x 200) x 3cm	đ/m2		295.500
(200 x 300) x 3cm	đ/m2		295.500
(300 x 300) x 3cm	đ/m2		305.500
(400 x 400) x 3cm	đ/m2		305.500
(300 x 600) x 3cm	đ/m2		305.500
(150 x150) x 5cm	đ/m2		314.500
(200 x 200) x 5cm	đ/m2		314.500
(200 x 300) x 5cm	đ/m2		314.500
(300 x 300) x 5cm	đ/m2		355.000
(400 x 400) x 5cm	đ/m2		355.000
(300 x 600) x 5cm	đ/m2		355.000
(800 x 1200) x 3cm	đ/m2		505.000
Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen			
(150 x150) x 3cm	đ/m2		285.500
(200 x 200) x 3cm	đ/m2		285.500
(200 x 300) x 3cm	đ/m2		315.500
(300 x 300) x 3cm	đ/m2		325.000
(400 x 400) x 3cm	đ/m2		325.000
(300 x 600) x 3cm	đ/m2		335.000
(150 x150) x 5cm	đ/m2		360.000
(200 x 200) x 5cm	đ/m2		360.000
(200 x 300) x 5cm	đ/m2		380.000
(300 x 300) x 5cm	đ/m2		400.000
(400 x 400) x 5cm	đ/m2		420.000

	(300 x 600) x 5cm	đ/m ²		430.000
	(800 x 1200) x 3cm	đ/m ²		530.000
	Đá bó vỉa			
	Đá 18*23*100 cm	đ/viên		334.000
	18*26*100 cm	đ/viên		380.500
	23*26*100 cm	đ/viên		495.000
	17*23*100 cm	đ/viên		324.500
	Đá bó bồn cây			
	20*20*100 cm	đ/viên		299.500
	15*20*100 cm	đ/viên		224.500
	15*15*100 cm	đ/viên		168.000
	20*20*60 cm	đ/viên		178.500
	15*20*60 cm	đ/viên		130.500
	15*15*60 cm	đ/viên		100.500
3	CÁT CÁC LOẠI			
3.1	Cát tự nhiên			
	Công ty cổ phần Thịnh Vượng	Mỏ cát bản Noong Vai xã Thanh Yên, và Đội C9 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên; ĐT: 0983.828.338		
	Cát xây, cát bê tông có modul độ lớn $M_L = 0,14 \div 2,5$ mm (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	đ/m ³	236.364	
	Cát trát (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	đ/m ³	318.182	
3.2	Cát nghiền từ đá			
	Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Bản Na Hai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên; ĐT: 0932.323.799		
	Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012	đ/m ³	240.000	



	CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH			
	Cát nghiền cho bê tông theo TCVN 9205:2012 (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	đ/m ³	180.000	
	Cát nghiền cho bê tông theo TCVN 9205:2012 (Giá tại bãi tập kết Trung tâm thành phố Điện Biên Phủ, cạnh đài tưởng niệm lính Pháp, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Trường, TP. Điện Biên Phủ, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	đ/m ³		264.000
	Cát nghiền dùng đắp nền (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển) (để các chủ đầu tư tham khảo)	đ/m ³	160.000	
	Cát nghiền dùng đắp nền (Giá tại bãi tập kết Trung tâm thành phố Điện Biên Phủ, cạnh đài tưởng niệm lính Pháp, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Trường, TP. Điện Biên Phủ, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển) (để các Chủ đầu tư tham khảo)	đ/m ³		242.000
4	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		2.014
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		2.063
	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	đ/kg		3.500
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.520
5	Carboncor Asphalt CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên		
	CarboncorAsphalt -CA 9.5	đ/kg		4.356
	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/kg		3.454
	Nhựa đường lỏng 60/70 (nhựa xá), nhựa đường phuy IRAN (do Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên cung cấp)	Phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên		
-	Nhựa đường phuy Iran	đ/kg		18.920
-	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 16 tấn	đ/kg		19.635
-	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 27 tấn	đ/kg		19.525

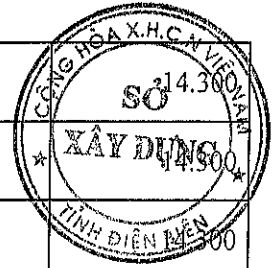
6	Giá bê tông thương phẩm các loại (Giá đã bao gồm cước vận chuyển, ca bơm và chưa bao gồm thuế VAT)	Đ/c: Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên; Đ/c: bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên; ĐT: 02303.954.888		
	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.380.000	
	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.280.000	
	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.179.000	
	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.075.000	
	Giá bơm bê tông (đã bao gồm thuế VAT)			
	Bơm bê tông bằng máy bơm bê tông chiều cao dưới 30m	m3	60.000	
7	SẢN PHẨM PHỤ GIA BÊ TÔNG VÀ CHỐNG THẤM SIKA VÀ SILKROAD CỦA CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên	Đ/c: Tổ 14 - P. Him Lam - Tp. Điện Biên Phủ - T. Điện Biên; ĐT: 0968.355.999		
	SẢN PHẨM SIKA			
	Sản phẩm cho sản xuất bê tông			
	Sikament R7N loại 5 lít	đ/can		110.000
	Sikament R7N loại 25 lít	đ/can		550.000
	Sikament R4 loại 5 lít	đ/can		182.000
	Sikament R4 loại 25 lít	đ/can		770.000
	Sika lastic 680 loại thùng 28 kg	đ/thùng		3.725.000
	Sika sigunit L53 MY loại can 25 lít	đ/can		1.190.000
	Sika sigunit L53 MY loại phuy 200 lít	đ/phuy		9.220.000
	Sản phẩm hỗ trợ			
	Plastocrete N loại 25 lít	đ/can		825.000
	Vữa rót gốc xi măng			
	SikagROUT 214-11 loại 25 kg	đ/bao		352.000



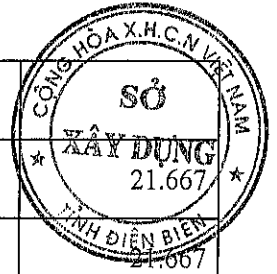
	SikagROUT GP loại 25 kg	đ/bao		
	Tile Grout White loại 1 kg	đ/túi		
	Sika Tile Bond GP loại 25 kg	đ/bao		
	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)			
	Sika Latex loại 5 lít	đ/can		530.000
	Sika Latex loại 25 lít	đ/can		2.530.000
	Sika Latex TH loại 25 lít	đ/can		1.710.000
	Sika Latex TH loại 5 lít	đ/can		385.000
	Intraplast Z- HV	đ/kg		120.000
	Chất kết dính cường độ cao			
	sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	đ/tuýp		715.000
	Chất trám khe và chất kết dính đàn hồi			
	Sikaflex Construction AP tuýp 600ml	đ/tuýp		210.000
	Chất chống thấm			
	Sikatop Seal 107 loại bộ gồm bao 20 kg và can 5 kg	đ/bộ		935.000
	Sika 102 loại 2 kg	đ/túi		385.000
	Màng chống thấm			
	Sikaproof Membrane loại 18 kg	đ/thùng		1.080.000
	Sikaproof Membrane loại 6 kg	đ/thùng		495.000
	Sika Raintile (G,W) loại 20 kg	đ/thùng		2.145.000
	Sika Raintile (G,W) loại 4 kg	đ/thùng		495.000
	Sika Lactic 632R loại 21 kg	đ/thùng		4.620.000
	Sika Uprimer loại 14 kg	đ/thùng		3.080.000
	Sản phẩm cho các khe nối			

	Sika Waterbar V20(Y)	đ/m		275.000
	Sika SwellStop	đ/m		198.000
	Sika SwellStop II	đ/m		105.000
	sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	đ/tuýp		715.000
	Màng chống thấm định hình			
	Bituseal T130SG	đ/m2		180.000
	SẢN PHẨM PHỤ GIA SILKROAD			
	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết			
	Roadcon- SSA loại thùng 1.000 lít	đ/lít		17.300
	Roadcon- SSA 2000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		19.900
	Roadcon- HR 1000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		27.300
	Roadcon- HR 1500 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		32.500
	Roadcon- SPR 1000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		32.500
	Roadcon- SR 3000S loại thùng 1.000 lít	đ/lít		52.500
	Phụ gia siêu dẻo giảm nước mức cao			
	Roadcon- SR 1000P loại phuy 200 lít	đ/lít		36.700
	Roadcon- SR 2000P loại thùng 1.000 lít	đ/lít		35.700
	Phụ gia đông kết nhanh cho hỗn hợp bê tông			
	Roadcon- LF 3000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		47.200
8	NGÓI CÁC LOẠI			
	Ngói đất nung loại A	đ/viên		3.300
	Ngói bò đất nung loại A	đ/viên		4.400
	Ngói màu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
	Ngói chính			

Ngói lợp loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		
Ngói lợp loại hiện đại nhóm màu 605, 607, 608 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		
Ngói lợp loại tươi mát nhóm màu 206, 207, 506, 706, 707 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		
Ngói lợp loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		16.500
Ngói phụ kiện			
Ngói nóc loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		24.200
Ngói nóc loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		27.500
Ngói rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		24.200
Ngói rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		27.500
Ngói đuôi (cuối mái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		34.100
Ngói đuôi (cuối mái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		37.400
Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
Ngói ốp cuối rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
Ngói ốp cuối rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		39.600
Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		42.900
Ngói chữ T loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		53.900
Ngói chữ T loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		55.000
Ngói chạc ba loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		53.900
Ngói chạc ba loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		55.000
Ngói chạc tư loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		53.900
Ngói chạc tư loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		55.000
Ngói nóc có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907	đ/viên		220.000

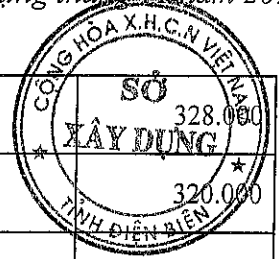


	Ngói nóc có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104	đ/viên		240.900
	Ngói lợp có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói lợp có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		240.900
9	VÔI			
	Vôi cục	đ/kg		3.000
10	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MẮNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2016 (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)			
	Gạch xây không nung của Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên; ĐT: 0982.888.988		
	Gạch đặc (220x105x65)mm M100	đ/viên	1.305	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm M100	đ/viên	1.191	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm M100	đ/viên	1.982	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm M75	đ/viên	1.055	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm M75	đ/viên	1.736	
11	TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		40.000
	Viên úp nóc Thái Nguyên; quy cách: 1.000mmx400x5mm.	đ/tấm		17.000
12	TRE CÁC LOẠI			
	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây		30.000
	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 8m	đ/cây		50.000
	Tre đặc đóng cọc dùng để xử lý nền đất yếu, ĐK ≥10cm	đ/m		14.000



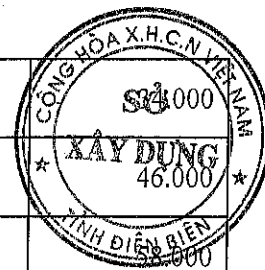
13	ĐÌNH CÁC LOẠI			
	Đình 3cm	đ/kg		
	Đình 5cm-7cm	đ/kg		
	Đình 10 cm	đ/kg		21.000
14	KÍNH CÁC LOẠI			
	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m ²		85.000
	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		145.000
	Kính màu trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		145.000
15	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ			
	(Sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm)	Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		
	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		105.000
	Độ dày 0,40mm	đ/m ²		115.000
	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		130.000
	Máng			
	Khổ 300 mm	đ/md		40.000
	Khổ 400 mm	đ/md		50.000
	Nóc			
	Khổ 300 mm	đ/md		40.000
	Khổ 400 mm	đ/md		50.000
	Tôn xốp			
	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		185.000
	Độ dày 0,4mm	đ/m ²		175.000
	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		195.000

16	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G 550 theo TCVN 3601:1981	Đại lý Hải Hà, số 663, tổ 4, P. Tân Thanh, Tp. Điện Biên Phủ		
	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		222.000
	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2		226.001
	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		223.000
	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2		227.000
	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		218.000
	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2		223.000
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550			
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	m2		209.000
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	m2		217.000
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	m2		210.000
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	m2		218.000
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42 mm	m2		206.000
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	m2		214.000
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G340			
	Tôn ADTLIE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm	m2		219.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340			
	Tôn Alok 420 (3 sóng) dày 0.45mm	m2		288.000
	Tôn Alok 420 (3 sóng) dày 0.47mm,	m2		294.000
	Tôn ASEAM 480 (2 sóng) dày 0.45mm	m2		265.000
	Tôn ASEAK 480 (2 sóng) dày 0.47mm	m2		270.001
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150			
	APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		324.000



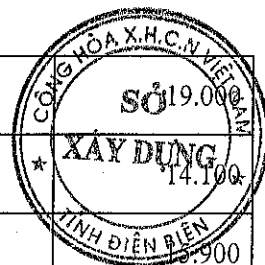
APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		328.000
APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		320.000
APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		325.001
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
ADPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		304.000
ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		311.000
ADPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		300.000
ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		307.000
Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) theo TCVN 3601:1981			
Khổ 300mm dày 0.42mm	m		61.500
Khổ 400mm dày 0.42mm	m		80.500
Khổ 600mm dày 0.42mm	m		115.000
Khổ 300mm dày 0.45mm	m		66.501
Khổ 400mm dày 0.45mm	m		86.199
Khổ 600mm dày 0.45mm	m		125.000
Khổ 300mm dày 0.47mm	m		67.500
Khổ 400mm dày 0.47mm	m		88.501
Khổ 600mm dày 0.47mm	m		128.000
Vật tư phụ			
Đai bắt tôn Alok, Asaem	Chiếc		12.100
Vít sắt dài 65mm	Chiếc		2.530
Vít sắt dài 45mm	Chiếc		1.870
Vít sắt dài 20mm	Chiếc		1.320
Vít bắt đai	Chiếc		770

17	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.050
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.314
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.186
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.098
	Thép hình U, I dập thép đen	đ/kg		19.150
	Thép hình V, L thép đen	đ/kg		19.150
	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		20.150
18	THÉP KHÁC			
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		20.300
	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		23.000
	Lưới thép B40	đ/kg		21.000
19	Thép Hoà Phát			
	Thép Φ6+Φ8	đ/kg		16.905
	Thép thanh vằn Φ10 - SD295A	đ/kg		17.052
	Thép thanh vằn Φ12 - SD295A	đ/kg		16.948
	Thép thanh vằn Φ14 - Φ40 SD295A	đ/kg		16.930
20	Thép Việt Đức			
	Thép cuộn Φ6+Φ8	đ/kg		16.487
	Thép thanh vằn Φ10	đ/kg		16.828
	Thép thanh vằn Φ12	đ/kg		16.542
	Thép thanh vằn Φ14 - Φ22	đ/kg		16.487
21	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	Cửa hàng bán VLXD Hùng Anh, Đội 24, xã Noong Hết, huyện Điện Biên		
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		26.000



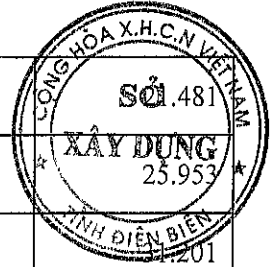
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		
	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		
	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		
	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		72.000
	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		92.000
	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		135.000
	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m		155.000
	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m		220.000
22	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25 - THIẾT BỊ NƯỚC PHÚC HÀ			
	<i>Ống PN10</i>			
	Phi 20 x 2,3mm	đ/m		23.400
	Phi 25 x 2,3mm	đ/m		41.600
	Phi 32 x 2,9mm	đ/m		54.100
	Phi 40 x 3,7mm	đ/m		72.500
	Phi 50 x 4,6mm	đ/m		106.300
	Phi 63 x 5,8mm	đ/m		169.500
	Phi 75 x 6,8mm	đ/m		236.700
	Phi 90 x 8,2mm	đ/m		343.400
	Phi 110 x 10,0mm	đ/m		549.200
	<i>Ống PN20</i>			
	Phi 20 x 3,4mm	đ/m		28.900
	Phi 25 x 4,2mm	đ/m		51.100
	Phi 32 x 5,4mm	đ/m		74.600
	Phi 40 x 6,7mm	đ/m		115.500

Phi 50 x 8,3mm	đ/m		179.600
Phi 63 x 10,5mm	đ/m		283.500
Phi 75 x 12,5mm	đ/m		402.000
Phi 90 x 15mm	đ/m		585.800
Phi 110 x 18,3mm	đ/m		867.300
Ống tránh			
Phi 20	đ/m		15.000
Phi 25	đ/m		25.000
Ống và phụ kiện nhựa PVC-DEKKO			
Ống nhựa PVC dán keo			
Ống thoát nước Phi 21 dày 1.0	đ/m		5.900
Class 0 phi 21 dày 1.2	đ/m		7.200
Class 1 phi 21 dày 1.5	đ/m		7.800
Class 2 phi 21 dày 1.6	đ/m		9.500
Class 3 phi 21 dày 2.4	đ/m		11.200
Ống thoát nước Phi 27 dày 1.0	đ/m		7.300
Class 0 phi 27 dày 1.3	đ/m		9.200
Class 1 phi 27 dày 1.6	đ/m		10.800
Class 2 phi 27 dày 2.0	đ/m		12.000
Class 3 phi 27 dày 3.0	đ/m		16.900
Ống thoát nước Phi 34 dày 1.0	đ/m		9.500
Class 0 phi 34 dày 1.3	đ/m		11.200
Class 1 phi 34 dày 1.7	đ/m		13.600
Class 2 phi 34 dày 2.0	đ/m		16.600



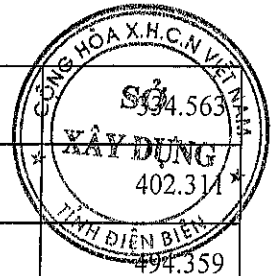
	Class 3 phi 34 dày 2.6	đ/m		
	Ống thoát nước Phi 42 dày 1.2	đ/m		
	Class 0 phi 42 dày 1.5	đ/m		
	Class 1 phi 42 dày 1.7	đ/m		18.600
	Class 2 phi 42 dày 2.0	đ/m		21.200
	Class 3 phi 42 dày 2.5	đ/m		24.900
	Ống thoát nước Phi 48 dày 1.4	đ/m		16.600
	Class 0 phi 48 dày 1.6	đ/m		19.400
	Class 1 phi 48 dày 1.9	đ/m		22.100
	Class 2 phi 48 dày 2.3	đ/m		25.600
	Class 3 phi 48 dày 2.9	đ/m		31.000
	Ống thoát nước Phi 60 dày 1.4	đ/m		21.500
	Class 0 phi 60 dày 1.5	đ/m		25.800
	Class 1 phi 60 dày 1.8	đ/m		31.400
	Class 2 phi 60 dày 2.3	đ/m		36.600
	Class 3 phi 60 dày 2.9	đ/m		44.200
	Ống thoát nước Phi 75 dày 1.5	đ/m		30.200
	Class 0 phi 75 dày 1.9	đ/m		35.300
	Class 1 phi 75 dày 2.2	đ/m		39.900
	Class 2 phi 75 dày 2.9	đ/m		52.100
	Class 3 phi 75 dày 3.6	đ/m		64.400
	Ống thoát nước Phi 90 dày 1.5	đ/m		36.900
	Class 0 phi 90 dày 1.8	đ/m		42.200
	Class 1 phi 90 dày 2.2	đ/m		49.300

	Class 2 phi 90 dày 2.7	đ/m		57.100
	Class 3 phi 90 dày 3.5	đ/m		74.900
	Ống thoát nước Phi 110 dày 1.9	đ/m		55.700
	Class 0 phi 110 dày 2.2	đ/m		63.000
	Class 1 phi 110 dày 2.7	đ/m		73.400
	Class 2 phi 110 dày 3.2	đ/m		83.600
	Class 3 phi 110 dày 4.2	đ/m		117.100
23	ỐNG NHỰA HDPE TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NHỰA, DV, TM BÌNH MINH	Công ty TNHH Xây dựng và TM Ngọc Minh, SN 11b, tổ 8, phường Thanh Trường, TP Điện Biên		
	Ống HDPE 20x1,5mm PN10	đ/m		7.425
	Ống HDPE 20x1,8mm PN12,5	đ/m		7.821
	Ống HDPE 20x2,0mm PN16	đ/m		8.262
	Ống HDPE 20x2,3mm PN20	đ/m		9.720
	Ống HDPE 25x1,5mm PN8	đ/m		9.900
	Ống HDPE 25x1,8mm PN10	đ/m		10.197
	Ống HDPE 25x2,0mm PN12,5	đ/m		10.498
	Ống HDPE 25x2,3mm PN16	đ/m		12.538
	Ống HDPE 25x3,0mm PN20	đ/m		14.677
	Ống HDPE 32x1,8mm PN8	đ/m		12.771
	Ống HDPE 32x2,0mm PN10	đ/m		14.094
	Ống HDPE 32x2,4mm PN12,5	đ/m		17.204
	Ống HDPE 32x3,0mm PN16	đ/m		20.121
	Ống HDPE 32x3,6mm PN20	đ/m		24.203
	Ống HDPE 40x1,8mm PN6	đ/m		17.325
	Ống HDPE 40x2,0mm PN8	đ/m		17.787



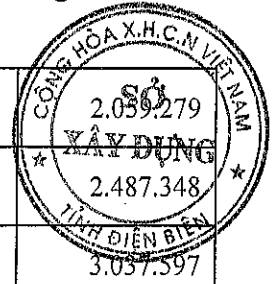
Ống HDPE 40x2,4mm PN10	đ/m		
Ống HDPE 40x3,0mm PN12,5	đ/m		
Ống HDPE 40x3,7mm PN16	đ/m		
Ống HDPE 40x4,5mm PN20	đ/m		37.033
Ống HDPE 50x2,0mm PN6	đ/m		24.750
Ống HDPE 50x2,4mm PN8	đ/m		27.605
Ống HDPE 50x3,0mm PN10	đ/m		32.951
Ống HDPE 50x3,7mm PN12,5	đ/m		39.657
Ống HDPE 50x4,6mm PN16	đ/m		48.406
Ống HDPE 50x5,6mm PN20	đ/m		57.251
Ống HDPE 63x2,5mm PN6	đ/m		38.907
Ống HDPE 63x3,0mm PN8	đ/m		42.865
Ống HDPE 63x3,8mm PN10	đ/m		52.683
Ống HDPE 63x4,7mm PN12,5	đ/m		63.860
Ống HDPE 63x5,8mm PN16	đ/m		76.107
Ống HDPE 63x7,1mm PN20	đ/m		91.174
Ống HDPE 75x2,9mm PN6	đ/m		53.955
Ống HDPE 75x3,6mm PN8	đ/m		61.034
Ống HDPE 75x4,5mm PN10	đ/m		75.136
Ống HDPE 75x5,6mm PN12,5	đ/m		90.590
Ống HDPE 75x6,8mm PN16	đ/m		108.086
Ống HDPE 75x8,4mm PN20	đ/m		129.081
Ống HDPE 90x3,5mm PN6	đ/m		87.318
Ống HDPE 90x4,3mm PN8	đ/m		96.228

Ống HDPE 90x5,4mm PN10	đ/m	106.628
Ống HDPE 90x6,7mm PN12,5	đ/m	129.184
Ống HDPE 90x8,2mm PN16	đ/m	154.742
Ống HDPE 90x10,1mm PN20	đ/m	185.184
Ống HDPE 110x4,2mm PN6	đ/m	105.930
Ống HDPE 110x5,3mm PN8	đ/m	129.179
Ống HDPE 110x6,6mm PN10	đ/m	161.546
Ống HDPE 110x8,1mm PN12,5	đ/m	193.039
Ống HDPE 110x10,0mm PN16	đ/m	122.206
Ống HDPE 110x12,3mm PN20	đ/m	280.519
Ống HDPE 125x4,8mm PN6	đ/m	134.525
Ống HDPE 125x6,0mm PN8	đ/m	166.795
Ống HDPE 125x7,4mm PN10	đ/m	203.925
Ống HDPE 125x9,2mm PN12,5	đ/m	248.540
Ống HDPE 125x11,4mm PN16	đ/m	301.514
Ống HDPE 125x14,0mm PN20	đ/m	359.543
Ống HDPE 140x5,4mm PN6	đ/m	168.837
Ống HDPE 140x6,7mm PN8	đ/m	207.717
Ống HDPE 140x8,3mm PN10	đ/m	254.567
Ống HDPE 140x10,3mm PN12,5	đ/m	308.319
Ống HDPE 140x12,7mm PN16	đ/m	373.831
Ống HDPE 140x15,7mm PN20	đ/m	449.647
Ống HDPE 160x6,2mm PN6	đ/m	221.227
Ống HDPE 160x7,7mm PN8	đ/m	272.743



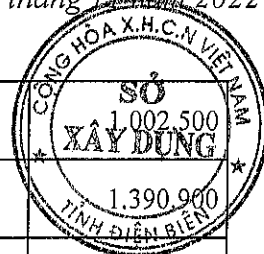
Ống HDPE 160x9,5mm PN10	đ/m		
Ống HDPE 160x11,8mm PN12,5	đ/m		
Ống HDPE 160x14,6mm PN16	đ/m		
Ống HDPE 160x17,9mm PN20	đ/m		589.809
Ống HDPE 180x6,9mm PN6	đ/m		276.437
Ống HDPE 180x8,6mm PN8	đ/m		343.407
Ống HDPE 180x10,7mm PN10	đ/m		421.168
Ống HDPE 180x13,3mm PN12,5	đ/m		512.924
Ống HDPE 180x16,4mm PN16	đ/m		621.885
Ống HDPE 180x20,1mm PN20	đ/m		745.718
Ống HDPE 200x7,7mm PN6	đ/m		343.310
Ống HDPE 200x9,6mm PN8	đ/m		427.777
Ống HDPE 200x11,9mm PN10	đ/m		527.796
Ống HDPE 200x14,7mm PN12,5	đ/m		628.496
Ống HDPE 200x18,2mm PN16	đ/m		778.086
Ống HDPE 200x22,4mm PN20	đ/m		927.774
Ống HDPE 225x8,6mm PN6	đ/m		430.694
Ống HDPE 225x10,8mm PN8	đ/m		538.683
Ống HDPE 225x13,4mm PN10	đ/m		648.712
Ống HDPE 225x16,6mm PN12,5	đ/m		794.513
Ống HDPE 225x20,5mm PN16	đ/m		951.296
Ống HDPE 225x25,2mm PN20	đ/m		1.147.445
Ống HDPE 250x9,6mm PN6	đ/m		533.531
Ống HDPE 250x11,9mm PN8	đ/m		657.364

Ống HDPE 250x14,8mm PN10	đ/m	803.746
Ống HDPE 250x18,4mm PN12,5	đ/m	987.844
Ống HDPE 225x22,7mm PN16	đ/m	1.183.507
Ống HDPE 225x27,9mm PN20	đ/m	1.416.010
Ống HDPE 280x10,7mm PN6	đ/m	661.641
Ống HDPE 280x13,4mm PN8	đ/m	838.545
Ống HDPE 280x16,6mm PN10	đ/m	1.001.451
Ống HDPE 280x20,6mm PN12,5	đ/m	1.238.523
Ống HDPE 280x25,4mm PN16	đ/m	1.483.272
Ống HDPE 280x31,3mm PN20	đ/m	1.773.609
Ống HDPE 315x12,1mm PN6	đ/m	843.696
Ống HDPE 315x15,0mm PN8	đ/m	1.050.440
Ống HDPE 315x18,7mm PN10	đ/m	1.275.264
Ống HDPE 315x23,2mm PN12,5	đ/m	1.549.077
Ống HDPE 315x28,6mm PN16	đ/m	1.877.515
Ống HDPE 315x32,5mm PN20	đ/m	2.259.414
Ống HDPE 355x13,6mm PN6	đ/m	1.071.630
Ống HDPE 355x16,9mm PN8	đ/m	1.320.948
Ống HDPE 355x21,1mm PN10	đ/m	1.620.615
Ống HDPE 355x26,1mm PN12,5	đ/m	1.964.704
Ống HDPE 355x32,2mm PN16	đ/m	2.383.539
Ống HDPE 355x39,7mm PN20	đ/m	2.866.233
Ống HDPE 400x15,3mm PN6	đ/m	1.351.955
Ống HDPE 400x19,1mm PN8	đ/m	1.694.002



Ống HDPE 400x23,7mm PN10	đ/m		
Ống HDPE 400x29,4mm PN12,5	đ/m		
Ống HDPE 400x36,3mm PN16	đ/m		
Ống HDPE 400x44,7mm PN20	đ/m		3.650.443
Ống HDPE 450x17,2mm PN6	đ/m		1.727.730
Ống HDPE 450x21,5mm PN8	đ/m		2.126.347
Ống HDPE 450x26,7mm PN10	đ/m		2.602.141
Ống HDPE 450x33,1mm PN12,5	đ/m		3.144.906
Ống HDPE 450x40,9mm PN16	đ/m		3.844.746
Ống HDPE 450x50,3mm PN20	đ/m		4.614.764
Ống HDPE 500x19,0mm PN6	đ/m		2.104.089
Ống HDPE 500x22,9mm PN8	đ/m		2.637.813
Ống HDPE 450x29,7mm PN10	đ/m		3.235.885
Ống HDPE 500x36,8mm PN12,5	đ/m		3.913.855
Ống HDPE 500x45,5mm PN16	đ/m		4.766.008
Ống HDPE 500x55,8mm PN20	đ/m		5.707.973
Ống HDPE 560x21,4mm PN6	đ/m		2.889.756
Ống HDPEi 560x26,7mm PN8	đ/m		3.523.752
Ống HDPE 560x33,2mm PN10	đ/m		4.374.971
Ống HDPE 560x41,2mm PN12,5	đ/m		5.340.168
Ống HDPE 560x50,8mm PN16	đ/m		6.450.192
Ống HDPE 630x24,1mm PN6	đ/m		3.661.524
Ống HDPE 630x30,0mm PN8	đ/m		4.502.304
Ống HDPE 630x37,4mm PN10	đ/m		5.541.372

	Ống HDPE 630x46,3mm PN12,5	đ/m		6.749.568
	Ống HDPE 630x57,2mm PN16	đ/m		7.663.248
24	ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ, số 20 tổ 12 phường Nam Thanh TP ĐBP		
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.600
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.500
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		12.300
	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		18.400
	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.500
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		28.000
	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		39.300
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		47.900
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		72.400
	Ống nhựa HDPE Tiên Phong PE100			
	Ống nhựa HDPE PN6			
	phi 110 dày 4,2mm	đ/m		107.000
	Phi 125 x 4,8mm	đ/m		138.400
	Phi 140 x 5,4mm	đ/m		173.700
	Phi 160 x 6,2mm	đ/m		227.600
	Phi 180 x 6,9mm	đ/m		284.400
	Phi 200 x 7,7mm	đ/m		353.200
	Phi 225 x 8,6mm	đ/m		443.100
	Phi 250 x 9,6mm	đ/m		548.900
	Phi 280 x 10,7mm	đ/m		680.700
	Phi 315 x 12,1mm	đ/m		868.000



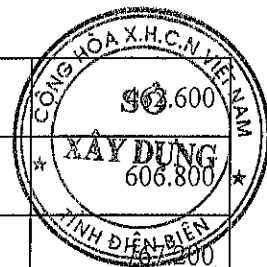
	Phi 355 x 13,6mm	đ/m		
	Phi 400 x 15,3mm	đ/m		
	Phi 450 x 17,2mm	đ/m		1.777.500
	Ống nhựa HDPE PN8			
	phi 40 dày 2mm	đ/m		18.300
	phi 50 dày 2,4 mm	đ/m		28.400
	phi63 dày 3,0 mm	đ/m		44.100
	phi 75 dày 3,6mm	đ/m		62.700
	phi 90 dày 4,3 mm	đ/m		99.000
	phi 110 dày 5,3mm	đ/m		132.900
	Phi 125 x 6,0mm	đ/m		171.600
	Phi 140 x 6,7mm	đ/m		213.700
	Phi 160 x 7,7mm	đ/m		280.600
	Phi 180 x 8,6mm	đ/m		353.300
	Phi 200 x 9,6mm	đ/m		440.100
	Phi 225 x 10,8mm	đ/m		554.200
	Phi 250 x 11,9mm	đ/m		676.300
	Phi 280 x 13,4mm	đ/m		845.700
	Phi 315 x 15mm	đ/m		1.080.700
	Phi 355 x 16,9mm	đ/m		1.359.000
	Phi 400 x 19,1mm	đ/m		1.742.800
	Phi 450 x 21,5mm	đ/m		2.186.600
	Ống nhựa HDPE PN10			
	phi 32 dày 2,0mm	đ/m		14.500

phi 40 dày 2,4mm	đ/m		22.100
phi 50 dày 3,0 mm	đ/m		33.900
phi 63 dày 3,8 mm	đ/m		54.200
phi 75 dày 4,5 mm	đ/m		77.300
phi 90 dày 5,4 mm	đ/m		109.700
phi 110 dày 6,6 mm	đ/m		166.200
Phi 125 x 7,4mm	đ/m		209.800
Phi 140 x 8,3mm	đ/m		261.900
Phi 160 x 9,5mm	đ/m		344.200
Phi 180 x 10,7mm	đ/m		433.300
Phi 200 x 11,9mm	đ/m		543.000
Phi 225 x 13,4mm	đ/m		667.400
Phi 250 x 14,8mm	đ/m		826.900
Phi 280 x 16,6mm	đ/m		1.030.300
Phi 315 x 18,7mm	đ/m		1.312.000
Phi 355 x 21,1mm	đ/m		1.667.300
Phi 400 x 23,7mm	đ/m		2.118.600
Phi 450 x 26,7mm	đ/m		2.677.100
Ống nhựa HDPE PN 12,5			
phi 25 dày 2,0 mm	đ/m		10.800
phi 32 dày 2,4mm	đ/m		17.700
phi 40 dày 3,0 mm	đ/m		26.700
phi 50 dày 3,7 mm	đ/m		40.800
phi 63 dày 4,7 mm	đ/m		65.700



	phi 75 dày 5,6 mm	đ/m		
	phi 90 dày 6,7 mm	đ/m		
	phi 110 dày 8,1 mm	đ/m		
	Phi 125 x 9,2mm	đ/m		255.700
	Phi 140 x 10,3mm	đ/m		317.200
	Phi 160 x 11,8mm	đ/m		413.900
	Phi 180 x 13,3mm	đ/m		527.700
	Phi 200 x 14,7mm	đ/m		646.600
	Phi 225 x 16,6mm	đ/m		817.400
	Phi 250 x 18,4mm	đ/m		1.016.300
	Phi 280 x 20,6mm	đ/m		1.274.200
	Phi 315 x 23,2mm	đ/m		1.593.700
	Phi 355 x 26,1mm	đ/m		2.021.300
	Phi 400 x 29,4mm	đ/m		2.559.000
	Phi 450 x 33,1mm	đ/m		3.235.500
	Ống nhựa HDPE PN 16			
	phi 20 dày 2,0 mm	đ/m		8.500
	phi 25 dày 2,3 mm	đ/m		12.600
	phi 32 dày 3,0 mm	đ/m		20.700
	phi 40 dày 3,7 mm	đ/m		32.100
	phi 50 dày 4,6 mm	đ/m		49.800
	phi 63 dày 5,8 mm	đ/m		78.300
	phi 75 dày 6,8 mm	đ/m		111.200
	phi 90 dày 8,2mm	đ/m		159.200

	phi 110 dày 10,0 mm	đ/m		237.900
	Phi 125 x 11,4mm	đ/m		310.200
	Phi 140 x 12,7mm	đ/m		384.600
	Phi 160 x 14,6mm	đ/m		508.600
	Phi 180 x 16,4mm	đ/m		639.800
	Phi 200 x 18,2mm	đ/m		800.500
	Phi 225 x 20,5mm	đ/m		978.700
	Phi 250 x 22,7mm	đ/m		1.217.600
	Phi 280 x 25,4mm	đ/m		1.526.000
	Phi 315 x 28,6mm	đ/m		1.931.600
	Phi 355 x 32,2mm	đ/m		2.452.200
	Phi 400 x 36,3mm	đ/m		3.125.100
	Phi 450 x 40,9mm	đ/m		3.955.500
	Ống nhựa HDPE PN20			
	phi 20 dày 2,3 mm	đ/m		10.000
	phi 25 dày 3,0 mm	đ/m		15.100
	phi 32 dày 3,6 mm	đ/m		24.900
	phi 40 dày 4,5 mm	đ/m		38.100
	phi 50 dày 5,6 mm	đ/m		58.900
	phi 63 dày 7,1 mm	đ/m		93.800
	phi 75 dày 8,4 mm	đ/m		132.800
	phi 90 dày 10.1 mm	đ/m		190.600
	phi 110 dày 12,3 mm	đ/m		288.800
	Phi 125 x 14,0mm	đ/m		369.900



	Phi 140 x 15,7mm	đ/m		
	Phi 160 x 17,9mm	đ/m		
	Phi 180 x 20,1mm	đ/m		
	Phi 200 x 22,4mm	đ/m		954.500
	Phi 225 x 25,2mm	đ/m		1.180.500
	Phi 250 x 27,9mm	đ/m		1.456.800
	Phi 280 x 31,3mm	đ/m		1.824.700
	Phi 315 x 35,2mm	đ/m		2.324.000
	Phi 355 x 39,7mm	đ/m		2.948.800
	Phi 400 x 44,7mm	đ/m		3.755.600
	Phi 450 x 50,3mm	đ/m		4.747.700
25	CÁC LOẠI CỬA NHÔM KÍNH HỆ FARAVI ALUMINIUM (Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển các phụ kiện đến chân công trình và chưa bao gồm chi phí lắp đặt)		Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; ĐC: SN 78, tổ 28, phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	
	Hệ nhôm FRAVI FMA Plus khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1,2mm kính 2 lớp dày 6,38mm	đ/m ²		2.475.000
	Hệ nhôm FRAVI Việt Pháp gồm có:			
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (450) khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1.2mm kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		2.200.000
	Cửa sổ khung nhôm hệ FRAVI (48) khung cánh 1.2mm, kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		1.760.000
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (4400) khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1.2mm kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		2.035.000
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (2600) khung cánh 1.2mm, kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		1.705.000
	Hệ nhôm FRAVI Xingfa nhóm 2001 (55,93,65)	đ/m ²		2.365.000
	Hệ nhôm mặt dựng tường kính FRAVI CW	đ/m ²		1.523.500

	Hệ nhôm chắn nắng và làm trang trí	đ/m ²		275.000
	Cửa cuốn khe thoáng FRAVI Door độ dày 1.2-1.6mm	đ/m ²		627.000
26	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực các loại theo TCVN 5847:2016 (giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên; địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ; ĐT: 0975.081.919		
	Cột tròn			
	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.578.077	
	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.778.714	
	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	đ/cột	2.850.502	
	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	2.885.625	
	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.807.954	
	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.952.420	
	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.453.243	
	Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	3.725.239	
	Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.985.832	
	Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	đ/cột	4.097.488	
	Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	đ/cột	4.198.466	
	Cột 12 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	4.465.799	
	Cột 12 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	4.484.552	
	Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	đ/cột	5.478.223	
	Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	đ/cột	6.343.005	
	Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	đ/cột	7.976.915	
	Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	đ/cột	9.367.073	

Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	đ/cột	12.281.526	
Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	đ/cột	12.846.585	
Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	12.993.133	
Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	15.500.633	
Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	16.803.765	
Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	14.103.010	
Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	16.764.314	
Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	17.323.072	
Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	15.537.146	
Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	đ/cột	19.053.934	
Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	20.443.587	
Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	17.255.902	
Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	20.994.390	
Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	23.562.966	
Cột điện bê tông vuông các loại			
Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	đ/cột	2.638.575	
Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	đ/cột	2.895.820	
Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	đ/cột	3.156.303	
Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.475.007	
Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.701.173	
Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.773.115	



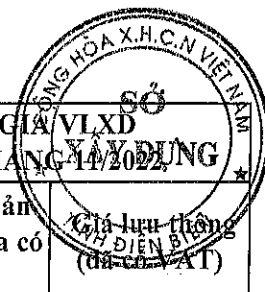
	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.489.476	
	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.460.795	
	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.512.065	
	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực			
	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	đ/cột	2.393.992	
	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	đ/cột	2.460.542	
	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	đ/cột	2.620.139	
	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	đ/cột	3.418.807	
	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	đ/cột	2.557.166	
	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	đ/cột	2.791.016	
	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	đ/cột	2.803.602	
	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	đ/cột	3.402.407	
	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	đ/cột	2.618.363	
	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	đ/cột	2.900.514	
	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	đ/cột	3.367.905	
	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	đ/cột	3.614.386	
	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	đ/cột	2.989.238	
	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	đ/cột	3.130.598	
	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	đ/cột	3.556.278	
	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	đ/cột	4.135.206	
27	GẠCH ÓP TƯỜNG, LÁT NỀN VITTO NHÓM BIII QCVN16:2017/BXD; ISO 9001:2015	Nhà phân phối: Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 9, P. Nam Thanh, TP. ĐBP		

	Gạch ốp lát			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1 (8 viên/hộp)	đ/m ²		
	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1 (6 viên/hộp)	đ/m ²		
	Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1 (11 viên/hộp)	đ/m ²		226.091
	GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIb			
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1 (5 viên/hộp)	đ/m ²		109.410
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1(5 viên/hộp)	đ/m ²		154.493
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm C loại 1 (4 viên/hộp)	đ/m ²		153.714
	GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIa			
	Gạch lát nền kích thước 600x600 Granite men matt loại 1	đ/m ²		220.568
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm, Granite mài bóng loại 1	đ/m ²		254.624
	Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	đ/m ²		338.078
	Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	đ/m ²		443.304
	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	đ/m ²		589.076
28	GẠCH ỐP, LÁT THẠCH BÀN	Nhà phân phối: Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 9, P. Nam Thanh, TP. ĐBP		
	Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm viên đậm, nhật	đ/m ²		169.000
	Gạch ốp kích thước 300x600mm viên viền, điểm	đ/m ²		189.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm viên đậm, nhật	đ/m ²		236.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm viên viền, điểm	đ/m ²		255.500
	Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE			



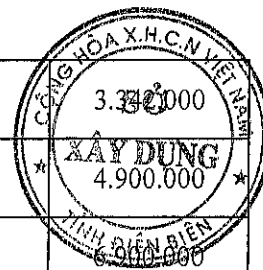
	Gạch ốp kích thước 300x600mm	đ/m ²		346.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm			438.000
	Gạch ốp kích thước 600x600mm	đ/m ²		346.000
	Gạch ốp kích thước 800x800mm	đ/m ²		438.000
	Gạch ốp kích thước 600x1200mm	đ/m ²		511.000
	Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm	đ/m ²		258.500
	Gạch ốp kích thước 400x800mm			360.500
	Gạch ốp kích thước 600x600mm	đ/m ²		278.000
	Gạch ốp kích thước 800x800mm	đ/m ²		360.500
	VẬT TƯ KHÁC			
	Cốt ép 2,6 x 0,7 m	đ/tám		30.000

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
 (Kèm theo Công bố số 2528 /CBGVL-SXD, ngày 28/11/2022)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
29	Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên SĐT: 0976.486.383 (Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt và chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
	Bình nước nóng INOX năng lượng mặt trời Tân Á			
	TA8 160	đ/bộ		8.649.000
	TA8 180	đ/bộ		8.999.000
	TA8 200	đ/bộ		9.999.000
	TA8 230	đ/bộ		11.599.000
	TA8 260	đ/bộ		12.499.000
	Sản phẩm máy lọc nước			
	Loại 7 lõi	đ/Chiếc		6.250.000
	Loại 8 lõi	đ/Chiếc		6.350.000
	Loại 9 lõi - New - Ko UV	đ/Chiếc		6.550.000
	Sản phẩm chậu rửa			
	R 709S	đ/Chiếc		1.900.000
	R 709V2	đ/Chiếc		1.750.000

	R 909S	đ/Chiếc		2.400.000
	R 909V1	đ/Chiếc		2.200.000
	801S	đ/Chiếc		1.490.000
	701S	đ/Chiếc		1.190.000
	806C1	đ/Chiếc		1.410.000
	Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên SĐT: 0976.486.383 (Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt và chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
	Bồn đứng			
	TA 300EX	cái		1.400.000
	TA 400EX	cái		1.650.000
	TA 500EX	cái		1.950.000
	TA 700EX	cái		2.400.000
	TA 1000EX	cái		3.000.000
	TA 1500EX	cái		4.300.000
	TA 2000EX	cái		6.000.000
	TA 3000EX	cái		7.800.000
	TA 4000EX	cái		9.800.000
	TA 5000EX	cái		11.800.000
	Bồn ngang			
	TA 300EX	cái		1.550.000
	TA 400EX	cái		1.788.000
	TA 500EX	cái		2.102.000
	TA 700EX	cái		2.612.000



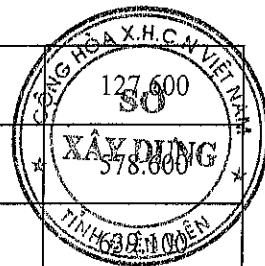
	TA 1000EX	cái		
	TA 1500EX	cái		
	TA 2000EX	cái		
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế			
	Bình ngang			
	Bình 15L	đ/cái		3.109.000
	Bình 20L	đ/cái		3.209.000
	Bình 30L	đ/cái		3.359.000
	Bình vuông			
	Bình 15L	đ/cái		2.859.000
	Bình 20L	đ/cái		2.959.000
	Bình 30L	đ/cái		3.109.000
	Bình nước nóng Rossi cao cấp			
	Bình ngang			
	Bình 15L	đ/cái		3.559.000
	Bình 20L	đ/cái		3.659.000
	Bình 30L	đ/cái		3.809.000
	Bình vuông			
	Bình 15L	đ/cái		3.309.000
	Bình 20L	đ/cái		3.409.000
	Bình 30L	đ/cái		3.559.000
	Son Erofill trắng 18L nội thất	đ/lon		390.000

	Sơn Erofill trắng 3.8L	đ/lon		100.000
	Sơn Erofill màu 18L nội thất	đ/thùng		420.000
	Sơn Erofill màu 3.8L	đ/lon		110.000
	Sơn Erofill màu 3.8L ngoại thất	đ/lon		305.000
	Sơn Chemical			
	Sơn ATM trắng 4L	đ/lon		130.000
	Sơn ATM trắng 18L	đ/thùng		540.000
	Sơn U90 trắng 4L	đ/lon		105.000
	Sơn U90 trắng 18L	đ/thùng		440.000
	Sơn và chống thấm SenPec			
	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại thùng 18 lít	đ/thùng		605.000
	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại lon 5 lít	đ/lon		189.000
	AKPEC - BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả trong nhà cao cấp), bao 40kg	đ/bao		242.000
	SENPEC-BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả chống thấm ngoài trời cao cấp) bao 40kg	đ/bao		385.000
	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng		875.000
	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon		263.000
	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng)18 lít	đ/thùng		979.000
	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng 5 lít	đ/lon		297.000
	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon		858.000
	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon		193.000



	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng		
	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon		
	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon		1.045.000
	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon		232.000
	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) thùng 18 lít	đ/thùng		1.419.000
	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) lon 5 lít	đ/lon		413.000
	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18 lít	đ/thùng		1.969.000
	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5 lít	đ/lon		574.000
	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) thùng 20 kg	đ/thùng		1.969.000
	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) lon 5 kg	đ/lon		574.000
	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) thùng 18 lít	đ/thùng		1.815.000
	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) lon 5 lít	đ/lon		527.000
	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 5kg	đ/lon		1.045.000
	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 1kg	đ/lon		211.000
31	Sản phẩm Sơn và bột bả của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
	Sơn Nội thất			
	MASTER			
	Thường loại 1 lít	đ/thùng		160.600
	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng		172.700
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		690.800

	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng		755.700
	Thường loại 15 lít	đ/thùng		1.796.300
	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng		1.964.600
	EXTRA			
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		394.900
	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng		423.500
	Trắng siêu hạng	đ/thùng		409.200
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.026.300
	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng		1.129.700
	STANDARD			
	Thường loại 4 lít	đ/thùng		170.500
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		676.500
	WALL			
	Thường loại 4 lít	đ/thùng		132.000
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		484.000
	Sơn ngoại thất			
	MASTER			
	Thường loại 1 lít	đ/thùng		173.800
	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng		196.900
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		797.500
	Thường loại 15 lít	đ/thùng		2.073.500
	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng		2.311.100
	EXTRA			
	Thường loại 1 lít	đ/thùng		115.500



	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng		
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		
	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng		
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.686.300
	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng		1.906.300
	STANDARD			
	Thường loại 4 lít	đ/thùng		258.500
	Đặc biệt loại 4 lít	đ/thùng		280.500
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.045.000
	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng		1.149.500
	Sơn lót Sealer chống thấm - chống kiềm			
	Nội thất			
	Nội thất loại 4 lít	đ/thùng		280.500
	Nội thất loại 18 lít	đ/thùng		1.166.000
	Ngoại thất			
	Ngoại thất loại 4 lít	đ/thùng		382.800
	Ngoại thất loại 5 lít	đ/thùng		491.700
	Ngoại thất loại 18 lít	đ/thùng		1.599.400
	Sơn ngói			
	Thường loại 1 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 807	đ/thùng		154.000
	Thường loại 4 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 808	đ/thùng		550.000
	Thường loại 18 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 810	đ/thùng		2.200.000

	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng		176.000
	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng		649.000
	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng		2.475.000
	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng		198.000
	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng		770.000
	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng		2.750.000
	Bột trét tường			
	ASSURE nội thất loại 40kg	đ/bao		236.500
	ASSURE PLUS nội thất và ngoại thất loại 40kg	đ/bao		282.700
	GLORY PRO ngoại thất loại 40kg	đ/bao		357.500
	Chất chống thấm			
	AQUASEAL loại 1kg	đ/thùng		88.000
	AQUASEAL loại 4kg	đ/thùng		330.000
	AQUASEAL loại 20kg	đ/thùng		1.485.000
	Bột chà ron			
	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 1kg	đ/hộp		24.200
	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 5kg	đ/hộp		104.500
	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 14 loại 1kg	đ/hộp		28.600
	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 15 loại 5kg	đ/hộp		123.200
	GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 15 loại 1kg	đ/hộp		34.100
	GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 16 loại 5kg	đ/hộp		152.900
	Keo dán gạch			
	GECKO FLOOR loại 5kg	đ/thùng		55.000
	GECKO FLOOR loại 25kg	đ/thùng		238.700



	GECKO WALL loại 5kg	đ/thùng		
	GECKO WALL loại 25kg	đ/thùng		
	SON JYKA			
	Sản phẩm sơn phủ ngoại thất			
	JYKA 9IN 1 New High Gloss: Siêu bóng, chống bám bẩn, chống nóng, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia UV, chống bám bụi, chống rạn nứt, độ phủ cao	1kg		309.000
		5 kg		1.439.000
	JYKA NANO - Sơn siêu bóng cao cấp: chống bám bụi, chống rêu mốc, chống thấm, tự làm sạch, che phủ tối đa	1kg		249.000
		5kg		1.190.000
	JYKA Satin - Sơn bóng cao cấp: chống bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, kháng kiềm tuyệt hảo, bền bỉ với khí hậu khắc nghiệt	1 kg		225.000
		5 kg		970.000
		20 kg		3.605.000
	JYKA 5 IN 1 : Sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, thân thiện với môi trường	4,6kg		470.000
		20 kg		1.764.000
	Sản phẩm sơn phủ nội thất			
	KJYKA 8 IN 1 New High Gloss: siêu sáng bóng, lau chùi vượt trội, độ phủ cao, màng sơn cứng, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, chống phàn hóa, chống kiềm hóa	1 kg		275.000
		5 kg		1.219.000
	JYKA 7 IN 1 - Siêu bóng cao cấp: chống nóng, chống phai màu, chùi rửa tối đa, tự làm sạch, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ	1 kg		215.000
		5 kg		955.000
	JYKA 6 IN 1 - Chùi rửa tối đa, chống kiềm, chống nấm mốc tốt, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ	1 kg		195.000
		5 kg		878.000
		20 kg		2.960.000
	JYKA lau chùi hiệu quả: Màng sơn đánh mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, chùi rửa tối đa, thân thiện với môi trường	6 kg		670.000
		23 kg		2.190.000
	JYKA 5 IN 1 - Siêu trắng: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, ánh xanh Ngọc trai, thân thiện môi trường	6 kg		409.000
		23 kg		1.350.000
	JYKA SUN: sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, thân thiện với môi trường	4,6 kg		228.000
		23 kg		889.000
	Sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất			
	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu	5,2 kg		810.000
		20 kg		2.815.000
	Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	5,5 kg		675.000
		21 kg		2.355.000

Sản phẩm sơn lót kiềm nội thất			
Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu	5,5 kg		629.000
	21 kg		2.114.000
Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	5,5 kg		53.000
	22 kg		1.695.000
Các sản phẩm tính năng			
Chống thấm trộn xi măng: Sơn chống thấm tuyệt hảo, màng sơn đàn hồi, không xước, dễ thi công	4,2 kg		560.000
	20 kg		2.420.000
Sơn nền EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, tạo độ sáng bóng, chống chịu va đập, chống chịu hóa chất, không bắt lửa, dễ lau chùi	20kg		3.900.000
Sơn lót EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, chống gỉ, chống kiềm, ngăn ẩm, tạo độ bám dính cao	20kg		3.400.000
Sơn giả đá cao cấp JYKA - BS GOLD: giống đá tự nhiên,, thân thiện môi trường, dễ thi công, tiết kiệm chi phí, cho độ bền cao trên 10 năm	20kg		2.725.000
	4kg		569.000
Sơn nhũ đồng - nhũ vàng: tạo bề mặt óng ánh sang trọng cho công trình, chống tia UV, thân thiện với môi trường	4,5 kg		1.760.000
	0,9 kg		370.000
CLEAR bóng: màng sơn cứng, tạo chiều sâu, tạo độ bóng cao, chống thấm, chống chịu thời tiết tốt	4,3 kg		820.000
	0,9 kg		189.000
Kim tuyến (tròn, sao): trang trí cho bề mặt sơn phủ	Túi		60.000
Các sản phẩm sơn Duly			
Sơn DULY T500 ngoại thất: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả	22 kg		1.210.000
	6 kg		435.000
Sơn DULY T400 nội thất: sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao,	23 kg		605.000
	6 kg		230.000
Sơn DULY K800 ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	22 kg		1.325.000
Sơn DULY K600 nội thất: sơn lót chống kiềm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	22 lít		1.105.000
Bộ trét tường ngoại thất			
Bộ trét JYKA cao cấp chống thấm 3 IN 1: siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm, chống nứt chân chim	40kg		489.000
DUTET: siêu trắng, bám dính cao, dễ thi công	40kg		325.000
Bộ trét tường nội thất			
Bột chống thấm cao cấp NATURAL: siêu dẻo, chống thấm tốt và chống nứt chân chim	40kg		355.000

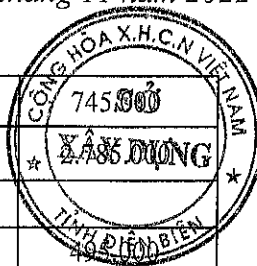


	DUTET: bảm dính cao, dễ thi công	40kg		
	Sản phẩm Sơn SANNET (03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh)	Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ		
	Sơn nội thất siêu trắng MSP (A824)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bề mặt bóng MSP (A824)	đ/thùng		2.530.000
	Sơn mịn ngoại thất MSP (A831)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn ngoại thất bóng -Chùi rửa tối đa MSP (832)	đ/thùng		2.629.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A811)	đ/thùng		1.563.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A812)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (A841)	đ/thùng		2.180.000
32	Sản phẩm Sơn MICKYKOLOR	Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ		
	Sơn ánh kim cao cấp Platinum mã sản phẩm (A555)	đ/thùng		500.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp MSP (A921)	đ/thùng		1.066.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (A921)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (A922)	đ/thùng		2.530.000
	Sơn nội thất siêu bóng Nano MSP (A923)	đ/thùng		3.369.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A931)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn ngoại thất bóng Bóng ánh ngọc trai MSP (A932)	đ/thùng		2.629.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A911)	đ/thùng		1.563.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A912)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn chống thấm màu MSP (A942)	đ/thùng		2.363.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (A941)	đ/thùng		2.180.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp, DETECH,MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		433.000
	Bột bả nội thất cao cấp, DETECH,MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		359.000
33	Sản phẩm Sơn DETECH	03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố ĐBPủ		
	Sơn lót nội thất cao cấp MSP (D510)	đ/thùng		1.247.000

	Sơn lót ngoại thất cao cấp MSP (D513)	đ/thùng	1.664.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A530)	đ/thùng	1.407.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (D524)	đ/thùng	1.280.000
	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (D522)	đ/thùng	2.638.000
	Sơn siêu mịn ngoại thất MSP (D531)	đ/thùng	1.672.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (D541)	đ/thùng	2.180.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (D512)	đ/thùng	2.030.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (D511)	đ/thùng	1.563.000
34	SƠN VALENTA	Nhà phân phối Khánh Hưng 81 - Đ/c: số 32, tổ 7, phường Mường Thanh, Tp Điện Biên Phủ	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ TRONG NHÀ		
	Sơn nội thất VALENTA ECO	Lon	248.000
	Sơn nội thất VALENTA ECO	Thùng	765.000
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	Lon	460.000
		Thùng	1.446.000
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	Lon	374.000
		Thùng	1.308.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	Hộp	307.000
		Lon	1.151.000
		Thùng	3.770.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	Hộp	335.000
		Lon	1.298.000
		Thùng	4.410.000
	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	Hộp	410.000
		Lon	1.754.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOÀI NHÀ		
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	Lon	517.000
		Thùng	1.373.000
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	Lon	587.000
		Thùng	1.888.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	Hộp	347.000
		Lon	1.361.000
		Thùng	4.187.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	Hộp	389.000
		Lon	1.523.000
	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	Hộp	436.000
		Lon	1.872.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon	462.000

VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	Thùng	1.620.000
Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	Lon	552.000
	Thùng	1.932.000
Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	Lon	765.000
	Thùng	1.932.000
Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	Hộp	494.000
	Lon	1.973.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẨM		
Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	Lon	805.000
	Thùng	2.578.000
Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	Lon	961.000
	Thùng	3.080.000
CÁC SẢN PHẨM PHỦ BÓNG CLEAR		
Phủ bóng không màu Clear	Lon	789.000
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ		
SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	Bao	368.000
UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP		486.000
SẢN PHẨM SƠN ĐẶC BIỆT		
Sơn nhũ(Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	Hộp	420.000
	Lon	1.886.000
Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	Lon	850.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		Công ty TNHH ứng dụng công nghệ QTQ Điện Biên
Jotashield Bền màu tối ưu	1 lít	537.000
	5 kg	2.617.000
Jotashield Sạch Vượt Trội	1 lít	497.000
	5 kg	2.373.000
Jotashield Che phủ vết nứt	5 kg	2.617.000
Jotashield Chống Phai Màu (MÔI)	1 lít	473.000
	5 kg	2.285.000
	15 kg	6.736.000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	5 kg	1.143.000
	17 kg	3.643.000
Jotatough	5 kg	580.000
	17 kg	1.800.000
WaterGuard	6 kg	1.219.000
	20 Kg	3.816.000

CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ NỘI THẤT			
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	1 lít		390.000
	5 kg		1.740.000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo bóng(mới)	1 lít		365.000
	5 kg		1.555.000
	15 kg		4.440.000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo mờ (mới)	1 lít		365.000
	5 kg		1.555.000
	15 kg		4.440.000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	1 lít		270.000
	5 kg		1.167.000
	15 kg		3.355.000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	1 lít		259.000
	5 kg		1.144.000
	15 kg		3.329.000
Essence Dễ lau Chùi (Mới)	1 lít		201.000
	5 kg		930.000
	15 kg		2.927.000
Jotaplast	5 kg		430.000
	17 kg		1.280.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI			
Gardex primer	1 lít		165.000
Gardex Bóng Mờ	0,8 kg		170.000
	2,5 kg		490.000
Essence siêu bóng	0,8 kg		160.000
	2,5 kg		500.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ			
Ultra Primer	5 kg		1.199.000
	17 kg		3.817.000
Jotashield Primer	5 kg		1.209.000
	17 kg		3.811.000
Majestic Primer	5 kg		896.000
	17 kg		2.867.000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	5 kg		869.000
	17 kg		2.751.000
	5 kg		795.000
	20kg		3.045.000



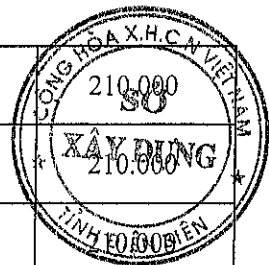
	Alkyd Primer	5 kg		
		20 kg		
	CÁC SẢN PHẨM BỘT CHẾT			
	Jotun Interior & Exterior Putty	40 kg		
	Jotun Exterior Putty	40 kg		473.000
	Jotun Interior Putty	40 kg		352.000
35	THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA			
	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	đ/bộ		1.300.000
	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	đ/bộ		1.600.000
	Chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
	Chậu VIGLACERA	đ/cái		270.000
	Tiểu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
	Tiểu VIGLACERA	đ/cái		250.000
	Chân chậu VIGLACERA	đ/cái		300.000
	Chân chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
	Sen SELTA Hàn Quốc	đ/bộ		1.300.000
	Sen LG	đ/bộ		600.000
	Van tiểu Nam SELTA	đ/bộ		650.000
	Van tiểu nữ SELTA	đ/bộ		670.000
	Dây cấp SELTA	đ/sợi		35.000
	Gương SELTA	đ/bộ		650.000
36	Sứ vệ sinh của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (đã bao gồm thuế VAT)			
	BỘ SẢN PHẨM COMBO:			
	Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
	Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
	Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
	Bộ cầu Queen (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400

	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL65LT, loại AA	đ/bộ		3.331.900
	Bộ cầu khối Sky -N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL65LT, loại AA	đ/bộ		3.331.900
	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL04LT/ 71K67HL043T, loại AA	đ/bộ		3.259.300
	Bộ cầu khối Sky-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL04LT/ 71K65HL043T, loại AA	đ/bộ		3.259.300
	Bộ cầu khối Star -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.441.900
	Bộ cầu khối Sun -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.441.900
	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL04LT/ 71K50HL043T, loại AA	đ/bộ		2.662.000
	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL04LT/ 71K31HL043T, loại AA	đ/bộ		2.662.000
	Bộ cầu khối Piggy -N + bồn tiểu 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.599.200
37	BỒN TIỂU:			
	Bồn tiểu 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		209.000
	Bồn tiểu 14, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT, loại AA	đ/cái		550.000



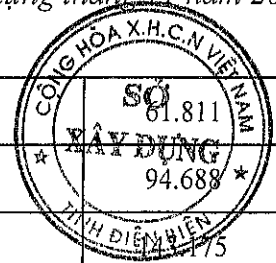
	Bồn tiểu 14-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT-N, loại AA	đ/cái		
	Bồn tiểu 15, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT, loại AA	đ/cái		440.000
	Bồn tiểu 15-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT-N, loại AA	đ/cái		534.600
	Bồn tiểu 64, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT, loại AA	đ/cái		589.600
	Bồn tiểu 64-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT-N, loại AA	đ/cái		689.700
	Bồn tiểu 65, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT65XVT, loại AA	đ/cái		599.500
	Bồn tiểu nữ 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm BD0100T, loại AA	đ/cái		577.500
	Vách ngăn bồn tiểu, màu trắng, mã hiệu sản phẩm VACH01T/ VACH02T, loại AA	đ/cái		699.600
	Bồn tiểu 01, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		234.300
38	Bồn nước Inox Sơn Hà (Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)			
	Bồn nước loại đứng			
	Bồn SH Inox 500 lít đứng	đ/cái		1.800.000
	Bồn SH Inox 700 lít đứng	đ/cái		2.050.000
	Bồn SH Inox 1000 lít đứng	đ/cái		2.600.000
	Bồn SH Inox 1200 lít đứng	đ/cái		3.250.000
	Bồn SH Inox 1500 lít đứng	đ/cái		3.950.000
	Bồn SH Inox 2000 lít đứng	đ/cái		5.100.000
	Bồn nước loại nằm ngang			

	Bồn SH Inox 500 lít ngang	đ/cái		2.000.000
	Bồn SH Inox 700 lít ngang	đ/cái		2.250.000
	Bồn SH Inox 1000 lít ngang	đ/cái		2.800.000
	Bồn SH Inox 1200 lít ngang	đ/cái		3.450.000
	Bồn SH Inox 1500 lít ngang	đ/cái		4.200.000
	Bồn SH Inox 2000 lít ngang	đ/cái		5.400.000
	Bồn SH Inox 2500 lít ngang	đ/cái		7.050.000
	Bồn SH Inox 3000 lít ngang	đ/cái		8.250.000
39	Sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Vigracera - Granit (đã bao gồm thuế VAT)			
	Gạch vigracera - granite lát	đ/m2		280.000
	Kích thước 80x80 ts812	đ/m2		280.000
	Kích thước 80x80 ts817; TS815	đ/m2		240.000
	Kích thước 60x60 ts669	đ/m2		240.000
	Kích thước 60x60 ts600	đ/m2		225.000
	Kích thước 60x60 ts 615	đ/m2		180.000
	Kích thước 60x60 ts5.601	đ/m2		180.000
	Kích thước 60x60 ts5.602	đ/m2		240.000
	Kích thước 60x60 ts617	đ/m2		245.000
	Kích thước 60x60 ts636	đ/m2		245.000
	Kích thước 60x60 ts624	đ/m2		245.000
	Kích thước 60x60 ts614	đ/m2		230.000
	Kích thước 60x60 eco 625	đ/m2		230.000
	Kích thước 60x60 eco626	đ/m2		230.000
	Kích thước 60x60 eco603	đ/m2		230.000



	Kính thước 60x60 eco621	đ/m2		
	Kính thước 60x60 ecos603	đ/m2		
	Kính thước 60x60 eco601	đ/m2		
	Kính thước 60x60 ub6601	đ/m2		210.000
	Kính thước 60x60 ub6602	đ/m2		210.000
	Kính thước 60x60 ub6604	đ/m2		210.000
	Kính thước 60x60 ub6610	đ/m2		160.000
	Kính thước 60x60 kt611	đ/m2		160.000
	Kính thước 60x60 kt601	đ/m2		160.000
	Kính thước 60x60 kt605	đ/m2		
	Gạch lát	đ/m2		95.000
	Kính thước 40x40 hạ long đỏ	đ/m2		95.000
	Kính thước 40x40 đất việt	đ/m2		90.000
	Kính thước 40x40 đỏ viglacera	đ/m2		
	Gạch vigracera lát	đ/m2		90.000
	Kính thước 50x50	đ/m2		80.000
	Kính thước 40x40 (m405/m428)	đ/m2		90.000
	Kính thước 40x40 435 cỏ	đ/m2		115.000
	Kính thước 40x40 453	đ/m2		115.000
	Kính thước 40x40 480	đ/m2		115.000
	Kính thước 40x40 490	đ/m2		100.000
	Kính thước 40x40 434	đ/m2		115.000
	Kính thước 40x40 445	đ/m2		115.000
	Kính thước 40x40 488	đ/m2		115.000

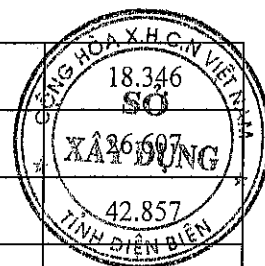
	Kích thước 40x40 495	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 443	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 455	đ/m2		95.000
	Kích thước 30x30 n317	đ/m2		115.000
	Kích thước 30x30 nền sỏi			
	Gạch vibracera ốp	đ/m2		90.000
	Kích thước 30x45(4504/4500)	đ/m2		95.000
	Kích thước 30x45(4563/4564/điểm)	đ/m2		120.000
	Kích thước 30x60 3630	đ/m2		135.000
	Kích thước 30x60 kt3601/3602	đ/m2		160.000
	Kích thước 30x60 ub3601/3602A/3602	đ/m2		160.000
	Kích thước 30x60 ub3603/3604A/3604	đ/m2		135.000
	Kích thước 30x60 f3631/3632A/3632	đ/m2		135.000
	Kích thước 30x60 f3633/3634A/3634	đ/m2		135.000
	Kích thước 30x60 3693/3694A/3694	đ/m2		190.000
	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	đ/m2		190.000
	Kích thước 30x60 bs3601/3602	đ/m2		692.000
40	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ - số 20 tổ 12 phường Nam Thanh - Tp. Điện Biên Phủ; ĐT: 0989.192.066		
	CXV 1x50	đ/m		194.665
	CXV 1x70	đ/m		276.831
	CXV 1x95	đ/m		382.662
	CXV 1x120	đ/m		480.420
	CXV 1x150	đ/m		596.492
	CXV 1x185	đ/m		741.940
	CXV 1x240	đ/m		975.480



	CXV 2x6	đ/m		
	CXV 2x10	đ/m		
	CXV 2x16	đ/m		
	CXV 2x25	đ/m		219.498
	CXV 3x10+1x6	đ/m		164.090
	CXV 3x16+1x10	đ/m		252.658
	CXV 3x70+1x50	đ/m		1.042.546
	CXV 3x95+1x50	đ/m		1.351.974
	CXV 3x120+1x70	đ/m		1.732.671
	CXV 3x150+1x95	đ/m		2.187.054
	CXV 3x185+1x95	đ/m		2.628.227
	CXV 3x185+1x120	đ/m		2.728.406
	CXV 4x10	đ/m		180.668
	CXV 4x16	đ/m		274.088
	CXV 4x25	đ/m		424.883
	CXV 4x35	đ/m		581.905
	CXV 4x50	đ/m		791.313
	CXV 4x70	đ/m		1.127.955
	CXV 4x185	đ/m		2.991.470
	CXV 4x240	đ/m		3.930.478
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)			
	CV 1x70 (V-75)	đ/m		272.320
	CV 1x95 (V-75)	đ/m		377.972
	CV 1x120 (V-75)	đ/m		474.834
	CV 1x150 (V-75)	đ/m		589.984
	CV 1x185 (V-75)	đ/m		733.767
	CV 1x240 (V-75)	đ/m		967.103
	Cáp đồng ngâm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)			

	DATA 1x120	đ/m		513.575
	DATA 1x150	đ/m		632.245
	DATA 1x185	đ/m		779.970
	DATA 1x240	đ/m		1.018.557
	DATA 1x300	đ/m		1.268.156
	DATA 1x400	đ/m		1.633.822
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)			
	DSTA 2x6	đ/m		75.274
	DSTA 2x10	đ/m		109.732
	DSTA 2x16	đ/m		160.672
	DSTA 3x6	đ/m		102.879
	DSTA 3x10	đ/m		153.351
	DSTA 3x16	đ/m		227.705
	DSTA 3x25	đ/m		341.367
	DSTA 3x35	đ/m		461.432
	DSTA 3x6+1x4	đ/m		121.762
	DSTA 3x10+1x6	đ/m		180.574
	DSTA 3x16+1x10	đ/m		271.409
	DSTA 3x25+1x16	đ/m		407.856
	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)			
	VCSF 1x1.5	đ/m		6.734
	VCSF 1x2.5	đ/m		10.929
	VCSF 1x4.0	đ/m		17.305
	VCSF 1x6.0	đ/m		26.367
	VCSF 1x10.0	đ/m		46.539
	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005)			
	CV 1x1.5 (V-75)	đ/m		7.201
	CV 1x2.5 (V-75)	đ/m		11.533

CV 1x4.0 (V-75)	đ/m		
CV 1x6.0 (V-75)	đ/m		
CV 1x10 (V-75)	đ/m		
Dây tròn mềm đặc ruột mềm Cu/PVC/PVC(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V)			
VCTF 2x0.75	đ/m		10.107
VCTF 2x1.5	đ/m		16.845
VCTF 2x2.5	đ/m		26.876
VCTF 3x1.5	đ/m		23.670
VCTF 3x2.5	đ/m		38.418
VCTF 3x4.0	đ/m		58.843
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)			
AV 1x95 (V-75)	đ/m		45.920
AV 1x120 (V-75)	đ/m		57.111
AV 1x150 (V-75)	đ/m		70.596
AV 1x185 (V-75)	đ/m		87.485
AV 1x240 (V-75)	đ/m		112.614
AV 1x300 (V-75)	đ/m		139.564
AV 1x400 (V-75)	đ/m		184.380
Cáp nhôm ngâm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X.. (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)			
ADSTA 4x150	đ/m		409.760
ADSTA 4x185	đ/m		493.506
ADSTA 4x240	đ/m		618.347
ADSTA 4x300	đ/m		743.315
Trung thế đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)			
CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	đ/m		333.610
CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	đ/m		421.953
CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	đ/m		534.117
CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	đ/m		636.174



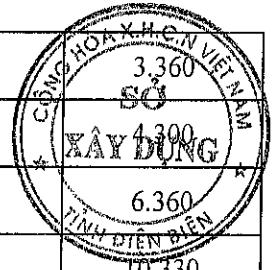
	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	đ/m		794.385
	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	đ/m		954.134
	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	đ/m		1.193.687
	<i>Trung thế nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)</i>			
	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	đ/m		541.075
	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	đ/m		582.933
	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	đ/m		658.796
	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	đ/m		735.804
	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	đ/m		802.206
41	CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN CADIVI (đã bao gồm VAT)			
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3</i>			
	VC-0,5 (Φ0,8)- 300/500V	đ/m		2.695
	VC-1,00 (Φ1,13)-300/500V	đ/m		4.477
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1KV - tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</i>			
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	đ/m		5.126
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	đ/m		7.227
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	đ/m		9.273
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	đ/m		13.200
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	đ/m		21.406
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V-TCVN 6610-5 (Ruột đồng)</i>			
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	đ/m		10.648
	VCmo-2x1.5-(2x30/0,25)-300/500V			15.004
	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V	đ/m		54.571
	<i>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 KV	đ/m		6.864

CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 KV	đ/m		
CV-10 (7/1,35)- 0,6/1KV	đ/m		
CV-50 - 0,6/1KV	đ/m		
CV-240 - 0,6/1KV	đ/m		935.803
CV-300 -0,6/1KV	đ/m		1.173.766
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1KV	đ/m		7.689
CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1KV	đ/m		9.911
CVV-6 (1x7/1,04)-0,6/1KV	đ/m		29.205
CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1KV	đ/m		104.940
CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1KV	đ/m		194.414
CVV-95 -0,6/1KV	đ/m		379.665
CVV-150 -0,6/1KV	đ/m		587.323
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m		22.044
CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m		46.783
CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m		104.324
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		29.084
CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		43.065
CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m		89.848
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		37.004
CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		54.824



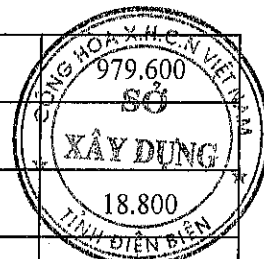
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m		161.744
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m		234.509
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m		1.227.600
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m		1.528.065
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m		223.861
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m		603.163
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m		1.172.281
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.517.549
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m		287.353
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m		434.731
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m		794.728
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m		2.010.569
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m		2.988.073
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m		270.149
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m		397.859
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		707.234
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m		1.364.220
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m		1.799.325
42	DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ CÁC LOẠI	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ - số 20 tổ 12 phường Nam Thanh - Tp. Điện Biên Phủ		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mẫu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)			

VCm - Đơn 1x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		
VCm - Đơn 1x1,0; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m		
VCm - Đơn 1x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m		
VCm - Đơn 1x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m		10.330
VCm - Đơn 1x4,0 ;80 sợi, Đk 0,25	đ/m		15.850
VCm - Đơn 1x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m		23.550
VCm - Đơn 1x10 ;200 sợi, Đk 0,25	đ/m		39.200
DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
VCm-D - Dẹt 2x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		7.700
VCm-D - Dẹt 2x1,0 ; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m		9.860
VCm-D - Dẹt 2x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m		13.550
VCm-D - Dẹt 2x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m		22.300
VCm-D - Dẹt 2x4,0 ;80 sợi, Đk 0,25	đ/m		33.501
VCm-D - Dẹt 2x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m		49.600
VCm-D - Dẹt 3x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		11.400
Dây đơn bọc PVC loại dây đơn nhiều sợi			
VCm-T - Tròn 3x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		12.280
VCm-T - Tròn 3x1,0 ; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m		15.900
VCm-T - Tròn 3x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m		21.290
VCm-T - Tròn 3x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m		34.500
VCm-T - Tròn 3x4,0;80 sợi, Đk 0,25	đ/m		52.180
VCm-T - Tròn 3x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m		78.030
Cáp treo đơn hạ thế CU/PVC			
Cáp CV-10 mm ²	đ/m		40.500
Cáp CV-16 mm ²	đ/m		66.000
Cáp CV-25 mm ²	đ/m		105.000
Cáp CV-35 mm ²	đ/m		144.000
Cáp CV-50 mm ²	đ/m		200.000
Cáp CV-70 mm ²	đ/m		282.000



	Cáp CV-95 mm ²	đ/m		387.000
	Cáp CV-120 mm ²	đ/m		486.000
	Cáp CV-150 mm ²	đ/m		606.000
	Cáp CV-185 mm ²	đ/m		760.000
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(1x2,5) mm ²	đ/m		14.350
	Cáp CVV-(1x4) mm ²	đ/m		20.900
	Cáp CVV-(1x6) mm ²	đ/m		29.400
	Cáp CVV-(1x10)mm ²	đ/m		43.300
	Cáp CVV-(1x16)mm ²	đ/m		69.600
	Cáp CVV-(1x25) mm ²	đ/m		111.500
	Cáp CVV-(1x35)mm ²	đ/m		151.900
	Cáp CVV-(1x50) mm ²	đ/m		205.000
	Cáp CVV-(1x70)mm ²	đ/m		290.000
	Cáp CVV-(1x95)mm ²	đ/m		405.000
	Cáp CVV-(1x120) mm ²	đ/m		509.000
	Cáp CVV-(1x150)mm ²	đ/m		639.000
	Cáp CVV-(1x185) mm ²	đ/m		802.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(2x4)mm ²	đ/m		41.900
	Cáp CVV-(2x6) mm ²	đ/m		58.100
	Cáp CVV-(2x10) mm ²	đ/m		88.300
	Cáp CVV-(2x16) mm ²	đ/m		150.000
	Cáp CVV-(2x25)mm ²	đ/m		219.200
	Cáp CVV-(2x35) mm ²	đ/m		294.200
	Cáp CVV-(2x50) mm ²	đ/m		398.000
	Cáp CVV-(2x70)mm ²	đ/m		548.000
	Cáp CVV-(2x95) mm ²	đ/m		750.000

	Cáp CVV-(2x120)mm2	đ/m		
	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(2x1,5)mm2	đ/m		
	Cáp CXV-(2x2,5) mm2	đ/m		
	Cáp CXV-(2x4)mm2	đ/m		42.000
	Cáp CXV-(2x6) mm2	đ/m		61.000
	Cáp CXV-(2x10)mm2	đ/m		94.000
	Cáp CXV-(2x16)mm2	đ/m		144.300
	Cáp CXV-(2x25)mm2	đ/m		220.000
	Cáp CXV-(2x35)mm2	đ/m		299.500
	Cáp CXV-(2x50) mm2	đ/m		410.000
	Cáp CXV-(2x70)mm2	đ/m		595.000
	Cáp CXV-(2x95)mm2	đ/m		812.000
43	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN			
	Bóng tıp Rạng Đông 1,2m	đ/bộ		70.000
	Bóng tıp TohShiBa 1,2m	đ/bộ		77.000
	Bóng tıp Rạng Đông 0,6m	đ/bộ		40.000
	Bóng tıp TohShiBa 0,6m	đ/bộ		49.000
	Bóng tıp SiNo đơn	đ/bộ		162.000
	Bóng tıp SiNo đôi	đ/bộ		224.000
	Bóng Compac Rạng Đông 20W	đ/cái		43.000
	Bóng Compac Rạng Đông 40W	đ/cái		115.000
	Bóng Compac PG 5W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn 7W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn 9W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn 13W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn (20W)	đ/cái		30.000
	Bóng Compac PG soắn (26W)	đ/cái		40.000

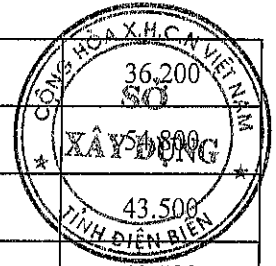


	Bóng Compact PG 2U (15W)	đ/cái		45.000
	Bóng Compact PG 2U (20W)	đ/cái		50.000
	Bóng Compact PG 3U (26W)	đ/cái		50.000
	Bóng Compact PG 3U (45W)	đ/cái		115.000
	Bóng Compact PG 3U (55W)	đ/cái		125.000
	Bóng Compact PG 3U (65W)	đ/cái		165.000
	Bóng Compact PG 3U (85W)	đ/cái		180.000
	Đèn Led 3W	đ/cái		80.000
	Đèn Led 5W	đ/cái		110.000
	Đèn Led 7W	đ/cái		130.000
44	BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM & DV Phú Mỹ; SN 264, tổ dân phố 18, phường Tân Thanh, TP.ĐBP		
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		551.999
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2008	đ/cái		551.999
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2009	đ/cái		1.383.000
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2010	đ/cái		734.000
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		134.999
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		134.999
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		235.999

	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQC; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQC; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		477.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhựa mờ, có kèm nguồn trời) theo 3857/HDKT-NCPT	đ/cái		195.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight, thân thủy tinh) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		106.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		133.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		195.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		202.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ) theo thiết kế sản phẩm số 923/TKSP-NCPT	đ/cái		255.999
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT	đ/cái		448.000
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang	đ/cái		394.000
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang theo TCVN 8782:2011	đ/cái		312.400
	Chóa pha các loại			
	Chóa pha MD Φ76	đ/cái		35.000
	Chóa pha MD Φ90	đ/cái		40.000
	Chóa pha MD Φ100	đ/cái		75.000
45	BÓNG ĐÈN (đã bao gồm VAT) Công ty CP Tập đoàn Công nghiệp Quang Trung			



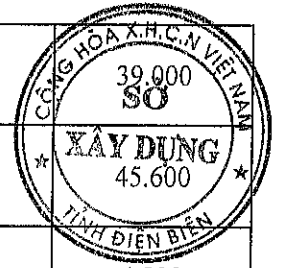
	Đèn LED QTL-04 75W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% . Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		2.973.770
	Đèn LED QTL-03 93W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% . Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		3.296.510
	Đèn LED QTL-0001 120W. Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		4.168.211
	Đèn LED QTL-0003 120W. Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		3.625.448
	Đèn LED QTL-001 150W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		4.408.547
	Đèn LED QTL-002 150W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 910 x 315mm	đ/cái		4.716.478
	Đèn LED QTL-01 185W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		5.029.035
	Đèn LED QTL-02 185W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 910 x 315mm	đ/cái		5.381.154
	Đèn LED QTL-05 200W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80 ; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 710 x 300mm	đ/cái		5.640.986
46	THIẾT BỊ ĐIỆN CỦA CÔNG TY SINO Việt Nam	DN tư nhân Công Hoan, số 05, tổ 05, phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ		
	- Ổ cắm			
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18U	đ/cái		29.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2	đ/cái		44.600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UX	đ/cái		36.200



Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UXX với 2 lỗ	đ/cái		
Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu 16A S18U3	đ/cái		
2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2X với 1 lỗ	đ/cái		
2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2XX với 2 lỗ	đ/cái		43.500
Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UE	đ/cái		41.800
- Công tắc			
Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	đ/cái		10.200
Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	đ/cái		10.200
Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	đ/cái		10.200
Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	đ/cái		16.830
Công tắc mặt 5 lỗ S185/X	đ/cái		16.830
Công tắc mặt 6 lỗ S186/X	đ/cái		16.830
- Đế âm			
Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt hình chữ nhật S2157	đ/cái		4.250
Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt hình chữ nhật S2157H	đ/cái		6.050
Đế âm sắt dùng cho mặt hình chữ nhật S157R	đ/cái		7.800
Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật S2157/D	đ/cái		15.000
Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB S2157/HA/HB	đ/cái		4.250
Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm hình chữ nhật S2157R	đ/cái		4.600
Đế âm chứa át cài MCB loại rộng FC2-63	đ/cái		5.280
Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M SG100/M	đ/cái		3.320
- Đế nổi			
Đế nổi nhựa, loại đôi CK157/D dùng cho kiểu S9, S18, S186	đ/cái		18.500
Đế nổi nhựa CK157 dùng cho kiểu S9	đ/cái		6.000
Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RL dùng cho kiểu S18, S186	đ/cái		5.060
Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RH dùng cho kiểu S18, S187	đ/cái		5.500

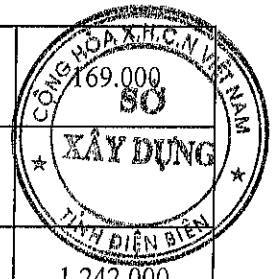
	Đế nổi nhựa dùng cho S1825SN, S18/2727	đ/cái		41.800
	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98	đ/cái		20.800
	- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98			
	Hộp đầy phòng thấm nước cho mặt dùng công tắc chữ nhật S323V	đ/cái		94.200
	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật S323DV	đ/cái		104.000
	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223DV	đ/cái		94.600
	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223V	đ/cái		85.800
	- Ổ cắm sàn và phụ kiện			
	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng kiểu 402/DO/A	đ/cái		1.323.000
	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm kiểu 402/NH/A	đ/cái		1.323.000
	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng kiểu P001/1/DO/C	đ/cái		662.000
	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm kiểu P001/1/NH/C	đ/cái		662.000
	Đế ổ cắm sàn DAS	đ/cái		44.000
	Hạt ổ cắm sàn 2 chấu 10A kiểu U001	đ/cái		13.000
	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu đa năng 10A kiểu U002	đ/cái		33.000
	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu chéo 10A kiểu U003	đ/cái		29.500
	Hạt ổ cắm sàn dẹt có dây đất kiểu U004	đ/cái		29.500
	Mô đun nối dây cho ổ cắm sàn kiểu U005	đ/cái		18.500
	Hạt ổ cắm sàn điện thoại 4 dây kiểu UPH4	đ/cái		33.000

	Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây kiểu UPH8	đ/cái		
	Hạt ổ cắm sàn Ăng ten TV kiểu UTV	đ/cái		
	Hạt nút che trơn ổ cắm sàn	đ/cái		4.800
	- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98			
	Công tắc 1 chiều S30/1/2M	đ/cái		8.500
	Công tắc 2 chiều S30M	đ/cái		15.000
	Công tắc 2 cực 20A S30MD20	đ/cái		60.500
	Nút nhấn chuông 3A S30MBP2	đ/cái		22.800
	Nút nhấn chuông 3A có báo đèn đỏ S30MBPN	đ/cái		28.500
	Đèn báo đỏ S30NRD	đ/cái		15.200
	Đèn báo đỏ xanh S30NGN	đ/cái		15.200
	Đèn báo đỏ có dây đầu sẵn S30NRD/W	đ/cái		12.800
	Đèn báo xanh có dây đầu sẵn S30NGN/W	đ/cái		12.800
	Ổ cắm TV 75 OHM	đ/cái		37.200
	Hạt cầu chì ống 10A SSTĐ	đ/cái		27.800
	Ống cầu chì 250A-5A, 10A, 15A FTD	đ/cái		8.500
	Hạt chiết áp quạt 400VA S400VX	đ/cái		93.800
	Hạt chiết áp quạt 500VA S500VX	đ/cái		93.800
	Hạt chiết áp quạt 1000VA S1000VX	đ/cái		112.000



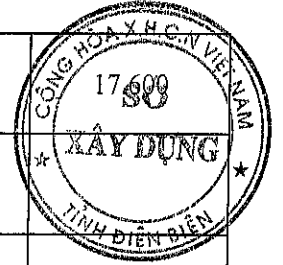
	Ổ cắm điện thoại 4 dây S30RJ40	đ/cái		45.800
	Ổ cắm điện thoại 6 dây S30RJ64	đ/cái		48.000
	Ổ cắm máy tính 8 dây S30RJ88	đ/cái		60.500
	Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đầu sẵn S30RJ40/W	đ/cái		37.800
	Nút che trơn SX	đ/cái		3.600
	Công tắc trung gian đa chiều S30MI	đ/cái		119.000
	Mặt che trơn S18/30X	đ/cái		11.200
	Viên đơn trắng S18WS	đ/cái		4.600
	Viên đơn trắng dọc S18WS/V	đ/cái		4.600
	Viên đôi trắng S18WD	đ/cái		11.200
	Viên đôi trắng dọc S18WD/V	đ/cái		11.200
	Viên đơn màu S18CS	đ/cái		7.500
46	Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế (sản phẩm của SINO)			
	<i>Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi</i>			
	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	đ/cái		51.000
	Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB	đ/cái		5.000
	<i>Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO</i>			
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (TRL32/10A, TRL32/20A, TRL32/30A, TRL32/40A)	đ/cái		158.000
	<i>Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO/BS68N</i>			

	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (BL68N/10A, BL68N/20A, BL68N/30A, BL68N/40A)	đ/cái		
	Tủ phân phối điện 3 pha dùng chứa MCB			
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn CDA12, (KT= HxWxD=370x460x117)mm	đ/cái		1.242.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn CDA18, (KT= HxWxD=427x460x117)mm	đ/cái		1.469.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn CDA24, (KT= HxWxD=455x460x117)mm	đ/cái		1.751.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn CDA36, (KT= HxWxD=585x460x117)mm	đ/cái		2.175.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn CDA42, (KT= HxWxD=640x460x117)mm	đ/cái		2.430.000
47	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Điện Biên, đã có thuế VAT)	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Lâm Hoa Điện Biên; Địa chỉ: Bản Tà Lèng, xã Tà Lèng, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG			
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/75w.ĐB	cái		4.070.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/125w.ĐB	cái		5.610.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/155w.ĐB	cái		7.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.ĐB	cái		8.910.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/105W.ĐB	cái		7.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/125W.ĐB	cái		8.360.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/155W.ĐB	cái		8.910.000
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC			
	Bộ đèn LED CSBA 120/18w	bộ		429.000



	Bộ đèn LED CSLH 120/20w	bộ		583.000
	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1	bộ		553.300
	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2	bộ		831.600
	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1	bộ		553.300
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1	bộ		473.000
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2	bộ		671.000
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1	bộ		473.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA			
	Đèn LED chiếu pha D CP04L/240W.ĐB	cái		4.290.000
	THIẾT BỊ, ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI	Công ty Cổ phần thiết bị đo điện EMIC; Địa chỉ: SN 16, tổ 7, Phường Nam Thanh, TP Điện Biên Phủ		
I	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng đa tia, thể tích và phụ kiện			
A	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng đa tia			
	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp B	cái		484.000
	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp 2 (R80)	cái		484.000
B	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng thể tích			
	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp C	cái		566.500
	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp 2 (R160)	cái		566.500
C	Phụ kiện đồng hồ			
	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái		17.600

	Rắc co đồng DN15	cái		
II	Đồng hồ thông minh và module đo xa			
A	Đồng hồ thông minh đa tia			
	Loại cấp 2 R80	cái		605.000
	Loại cấp 2 R100	cái		605.000
B	Các thiết bị thu thập dữ liệu			
	Module NB-IOT	cái		1.925.000
	Module LoRa	cái		1.925.000
	Gateway	cái		1.925.000
48	THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG VINAKIP	Đ lý phân phối: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ, Địa chỉ: số 20 tổ 12, P. Nam Thanh, TP. Điện Biên Phủ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU			
	AB042 (10T- 30T)	Cái		33.880
	AB042 40T	Cái		36.300
	2AB042 (10T - 40T)	Cái		44.550
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU			
	AA0631 C6/C10/C16/C20	Cái		36.190
	AA0631 C25/C32/C40	Cái		38.280
	AA0631 C50/C63	Cái		47.080



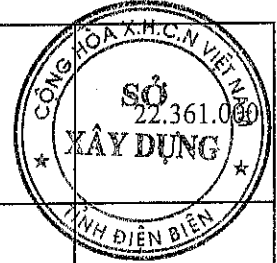
AA0632 C6/C10/C16/C20	Cái		71.390
AA0632 C25/C32/C20	Cái		72.820
AA0632 C50/C63	Cái		92.400
AA0633 C20/C25/C32/C40	Cái		113.410
AA0633 C50/C63	Cái		122.100
APTOMAT KIỂU G63			
AG0631 C6-C25	Cái		75.020
AG0631 C32-C40	Cái		77.440
AG0631 C50-C63	Cái		85.910
AG0632 C6-C25	Cái		147.620
AG0632 C32-C40	Cái		153.670
AG0632 C50-C63	Cái		169.400
AG0633 C20-C25	Cái		217.800
AG0633 C32-C40	Cái		232.320
AG0633 C50/C63	Cái		243.210
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			
AE103B 15/20/30/40	Cái		665.500
AE103B 50/60	Cái		726.000
AE103B 75/100	Cái		804.650



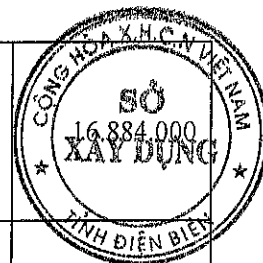
	AE203B 125/150/175/200/225	Cái		
	AE403B 250/300/350/400	Cái		
	AE603B 500/550/600	Cái		8.772.500
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN			
	AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100	Cái		907.500
	AN203C 125	Cái		1.787.500
	AN203C 150/175/200/225	Cái		1.815.000
	AN403C 250/300/350/400	Cái		4.598.000
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
	VC 1.0	m		2.750
	VC 1.5	m		4.070
	VC 2.5	m		6.710
	VC 4.0	m		10.450
	VC 6.0	m		15.400
	THIẾT BỊ ĐIỆN PHILIPS (Do Công ty TNHH FSI Việt Nam nhập khẩu)	Đ lý phân phối: Công ty TNHH Công Hoan, Địa chỉ: số 06, tổ 05, P. Noong Bua, TP. Điện Biên Phủ		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS			

1	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08.	Bộ		9.675.000
2	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08.	Bộ		9.797.000
3	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08.	Bộ		9.990.000
4	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		10.973.000
5	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		11.933.000
6	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		11.170.000
7	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		13.183.000
8	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		19.011.000
9	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		21.869.000
10	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		20.057.000

11	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		
12	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		11.546.000
13	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		11.902.000
14	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		12.183.000
15	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		13.393.000
16	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		17.231.000
17	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		14.427.000
18	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		20.713.000
19	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		23.218.000
20	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		21.320.000

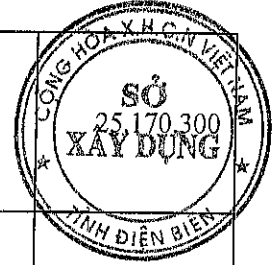


21	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		23.541.000
ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS				
22	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		12.352.000
23	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		13.657.000
24	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		22.516.000
25	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		22.527.000
26	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		25.664.000
27	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		26.371.000
28	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		27.077.000
29	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		13.439.000



30	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		
31	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		17.059.000
32	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		28.968.000
33	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		31.040.000
1	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 70W PV, Công suất đèn 20W LED, Pin lưu trữ 205WH LiFePO4	Bộ		13.224.400
2	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 100W PV, Công suất đèn 30W LED, Pin lưu trữ 410WH LiFePO4	Bộ		17.939.300
3	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất đèn 40W LED, Pin lưu trữ 615WH LiFePO4	Bộ		24.838.900
4	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 200W PV, Công suất đèn 60W LED, Pin lưu trữ 820WH LiFePO4	Bộ		31.240.200
5	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 300W PV, Công suất đèn 80W LED, Pin lưu trữ 2x820WH LiFePO4	Bộ		55.197.500
	Bộ đèn năng lượng mặt trời rời thể (Spilit) dòng KV - Bảo hành 05 năm.			

1	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV70L - RS20, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 70W PV, Công suất đèn 20W LED, Pin lưu trữ 205WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		15.310.300
2	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV100P - RS30, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 100W PV, Công suất đèn 30W LED, Pin lưu trữ 410WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		20.106.600
3	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV150P - RS40, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất đèn 40W LED, Pin lưu trữ 615WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		26.963.900
4	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV150P - RS50, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất đèn 50W LED, Pin lưu trữ 615WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		28.581.800
5	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV200T - RS60, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 200W PV, Công suất đèn 60W LED, Pin lưu trữ 812WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		34.596.800
6	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV300T - RS80, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 300W PV, Công suất đèn 80W LED, Pin lưu trữ 1024WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		44.998.200
7	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV300T - RS80, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 300W PV, Công suất đèn 80W LED, Pin lưu trữ 2x812Wh LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		58.185.500
Bộ đèn năng lượng mặt trời rời thể (Spilit) dòng Freedom Plus - Bảo hành 03 năm.				
1	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 1 mặt, Công suất 70W PV, Công suất đèn 20W LED, Pin lưu trữ 205WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		10.500.400
2	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất 40W LED, Pin lưu trữ 410WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		16.386.400



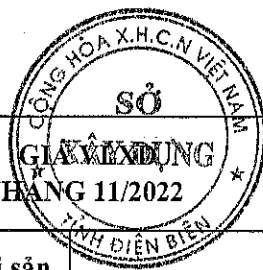
3	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V, loại rời thể (Spilit), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 200W PV, Công suất đèn 60W LED, Pin lưu trữ 820WH LiFePO4, có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		
49	TẤM ỐP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á			
	Ốp trần 4m	đ/tấm		27.500
	Ốp trần 5m	đ/tấm		34.500
	Ốp trần 6m	đ/tấm		41.000
	<i>Phào xốp</i>			
	Phào nhỏ	đ/tấm		13.000
	Phào trung	đ/tấm		15.000
	Chữ U + T + Góc nhựa	đ/tấm		13.000
	Chỉ viền	đ/tấm		6.000
	Xốp 3 phân	đ/tấm		17.000
	Xốp 4 phân	đ/tấm		20.000
	Xốp 5 phân	đ/tấm		23.000
	<i>Cửa xếp Nhựa các loại</i>			
	Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m	đ/cái		110.000
	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m	đ/cái		120.000
	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m	đ/cái		130.000
	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 2m	đ/cái		140.000
	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m	đ/cái		150.000
	<i>Cửa khuôn Nhựa các loại</i>			
	Cửa thường 75 x 190mm	đ/cái		340.000
	Cửa thường 80 x 200mm	đ/cái		362.000
	Cửa Pano 75 x 190mm	đ/cái		560.000
	Cửa Pano 80 x 200mm	đ/cái		625.000
50	TẤM ỐP TƯỜNG, ỐP TRẦN, PHÀO - AN PHÚC	Nhà phân phối: Công ty CPĐT&XD Hùng Sơn 68 - số 136, TDP2, P. Thanh Bình, Tp. Điện Biên Phủ, T. Điện Biên; ĐT: 0986.762.468		
	Tấm ốp tường			
	Tấm 100; 600 mm	đ/m ²		250.000
	Tấm 300; 400 mm	đ/m ²		220.000
	Tấm lam sóng 152	đ/m ²		250.000
	Tấm lam sóng 195 ; 205	đ/m ²		275.000
	Tấm vách 300	đ/m ²		500.000

	Phào			
	Phào chân tường 100	m		60.000
	Phào trần 100	m		60.000
	Phào vách T26	m		80.000
	Phào cửa 68	m		60.000
	Phào trần 70	m		45.000
	Phào cửa 40	m		45.000
	Phào khung tranh 60; 50; 38	m		45.000
	Hộp 50x60	m		70.000
	Hộp 50x100	m		90.000
	Phào V36	m		35.000
	Phào góc âm	m		25.000
	Phào góc dương	m		25.000
	Máng 14	m		2.000
	Máng 31	m		22.000
	Máng Z	m		25.000
	Nẹp Inox	m		1.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022

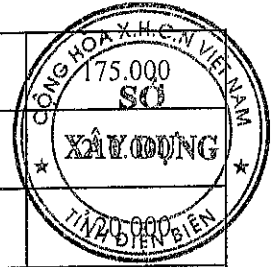
HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGVLSXD, ngày 28/11/2022)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11/2022 HÀNH DIỆN BIÊN	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI của DN TMTN Đại Dương theo QCVN 16:2019/BXD ((Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá Minh Thắng, xã Quải Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006		
	Đá hộc	đ/m3	145.455	
	Đá 4x6	đ/m3	172.727	
	Đá 2x4	đ/m3	200.000	
	Đá 1x2	đ/m3	209.091	
	Bột đá	đ/m3	127.273	
2	XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.620
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		1.650
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.570
	Vôi bột	đ/kg		8.000
3	Gạch không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2016 (giá bán tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)			
	Gạch không nung của DNTN Toàn Hắng tỉnh Điện Biên	Đ/c: khối Sơn Thủy, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0947.590.536		
	Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.145	
	Công ty TNHH Đại Thắng	Đ/c: Bản Giáng, xã Quải Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0914.662.900		
	Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.091	

	Gạch xây không nung của Công ty TNHH Hoàng Xuân Điện Biên	Đ/c: Khối Sơn Thủy - H. Tuần Giáo; ĐT: 0372.480.762		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 65 x105)mm	đ/viên	1.091	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 60 x100)mm	đ/viên	1.000	
	Gạch xây không nung của Công ty TNHH Lâm Anh Điện Biên	Khối Đồng Tâm, TT Tuần Giáo, H. Tuần Giáo; ĐT: 0915.568.268		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 65 x105)mm	đ/viên	1.182	
	Gạch Terrazzo (400 x400 x32) mm TCVN 7744:2013	đ/viên	16.234	
		đ/m ²	101.462	
4	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	đ/tấm		44.000
	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 2 KT: 1,5x0,91m	đ/tấm		41.000
	Tấm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	đ/viên		22.000
5	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		17.043
	Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		17.318
	Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		17.153
	Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		17.098
6	THÉP KHÁC			
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		25.000
	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		28.000
	Lưới thép B40	đ/kg		26.000
7	ĐINH CÁC LOẠI			
	Đinh 3cm -7cm	đ/kg		25.000
	Đinh 10cm	đ/kg		25.000
8	KÍNH ĐÁP CẦU			

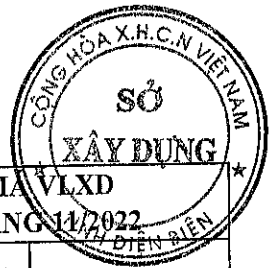


	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		
	Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh	đ/m2		
	Kính hoa dâu Liên doanh	đ/m2		
9	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)			
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		28.500
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		36.500
	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		44.500
	" ĐK 32, dày 2,4	đ/m		54.000
	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		65.000
	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		80.000
10	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO			
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		10.000
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		13.000
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		18.000
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		22.000
	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		50.200
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		66.000
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		76.000
11	VẬT TƯ KHÁC			
	Giấy ráp	đ/Tờ		10.000
	Que hàn VN + TQ	đ/kg		24.000
	Tấm trần nhựa trắng	đ/m ²		48.000
	Tấm xốp trắng chống nóng	đ/m ²		15.000
12	SẢN PHẨM HC và JOIDEN			

	Bệt HC (2 nút nhấn)	đ/bộ		1.793.000
	Xịt xí	đ/cái		165.000
	Tiểu nữ HC + van + Xiphong	đ/bộ		968.000
	Tiểu nam HC + van + Xiphong	đ/bộ		605.000
	Xôm HC	đ/cái		275.000
	Chậu rửa mặt HC	đ/cái		286.000
	Chân chậu HC	đ/cái		286.000
	Xi phông chậu	đ/bộ		88.550
	Vòi chậu nóng, lạnh Joden	đ/bộ		715.000
	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	đ/bộ		330.000
	Sen tắm Joden	đ/bộ		1.138.500
13	BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO			
	Bình 15 lít	đ/bình		2.500.000
	Bình 30 lít	đ/bình		2.900.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
HUYỆN TỬA CHÙA

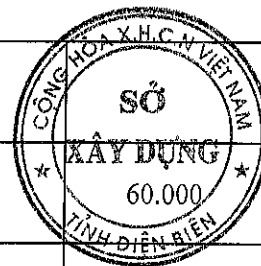
(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGVL-SXD, ngày 28/11/2022)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá tại mỏ Pằng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663		
	Đá hộc	đ/m3	168.543	
	Đá 4x6	đ/m3	215.741	
	Đá 2x4	đ/m3	223.783	
	Đá 1x2	đ/m3	228.609	
	Đá 0,5x1	đ/m3	231.825	
	Đá mặt	đ/m3	228.825	
	Base	đ/m3	219.566	
	SubBase	đ/m3	180.964	
2	ĐÁ CÁC LOẠI Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Duy Hồng (giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển)	Đ/c: mỏ đá Đèo Gió, xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa; ĐT: 0358.381.972		
	Đá hộc	đ/m3	156.000	
	Đá 4x6	đ/m3	203.000	
	Đá 2x4	đ/m3	210.000	
	Đá 1x2	đ/m3	218.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	218.000	
	Đá mặt	đ/m3	207.000	
	Base	đ/m3	205.000	

	SubBase	đ/m3	169.000	
3	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2016 (Giá bán tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên; Đ/c: Mỏ đá Xá Nhè, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa; ĐT: 0392. 912.999		
	Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm	đ/viên	1.175	
4	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.980
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.700
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.770
5	ĐÌNH CÁC LOẠI VIỆT NAM			
	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		27.500
	Đình 10 cm	đ/kg		27.500
6	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.135
	Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m	đ/kg		17.410
	Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m	đ/kg		17.245
	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m	đ/kg		17.190
7	THÉP KHÁC			
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		24.200
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		24.200
	Lưới thép B40	đ/kg		23.000

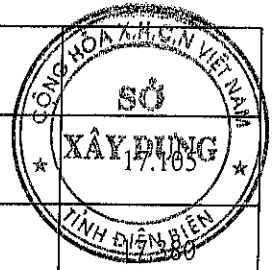
8	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh Hà Nội TCVN 4434-2001 (LA:1,52x1,05)m	đ/tấm		
	Tấm lợp Fibrô xi măng Việt Nhật TCVN 4434-2001 LA (LA:1,52x1,05)m	đ/tấm		42.000
	Tấm úp nóc	đ/tấm		15.000
9	CÁC LOẠI KÍNH VN			
	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²		80.000
	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²		107.000
	Kính màu 5 ly phản quang	đ/m ²		107.000
	Kính màu 5 ly đen	đ/m ²		107.000
	Kính màu 5 ly hoa mờ	đ/m ²		130.000
	Kính màu 5 ly trà	đ/m ²		150.000
10	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Giấy ráp TQ	đ/tờ		10.000
	Giấy ráp VN	đ/tờ		10.000
11	GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT			
	Xí bột Vinacera	đ/bộ		2.500.000
	Xí xôm Vinacera	đ/bộ		300.000
	Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas	đ/bộ		300.000



BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
HUYỆN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGVL-SXD, ngày 28/11/2022)

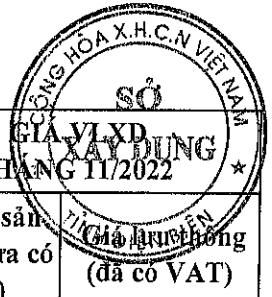
STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI			
	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: tại mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng của Công ty TNHH Tới Hạnh		
	Đá hộc	đ/m3	148.000	
	Đá 4x6	đ/m3	194.000	
	Đá 2x4	đ/m3	201.000	
	Đá 1x2	đ/m3	208.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	208.000	
	Đá mặt	đ/m3	198.000	
	Base	đ/m3	196.000	
	Subbase	đ/m3	162.000	
3	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.600
	Xi măng trắng	đ/kg		3.500
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.500
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.570
4	TRE TRỒNG			
	Tre trồng	đ/cây		45.000



5	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.215
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.160
6	THÉP KHÁC			
	Thép 1 ly VN	đ/kg		25.000
	Thép 2-4 ly VN	đ/kg		29.000
	Lưới thép B40	đ/kg		21.000
7	DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ			
	Loại 2 x 4	đ/m		18.000
	Loại 2 x 2,5	đ/m		12.000
	Loại 2 x 1	đ/m		10.000
8	ĐINH CÁC LOẠI VN			
	Đinh 3 cm	đ/kg		20.000
	Đinh 5 cm	đ/kg		20.000
	Đinh 7-10 cm	đ/kg		20.000
9	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT ỐNG KẼM			
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 20, dày 1,5 - 6m	đ/m		28.200
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		38.100
	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		46.500

	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		56.000
	" ĐK 76, dày 1,5	đ/m		83.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGV-L-SXD, ngày 28/11/2022)



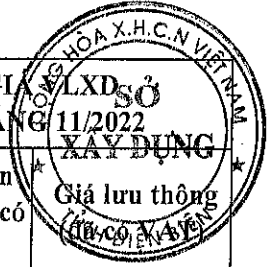
STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá mua (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.720
2	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại 1	đ/tấm		45.000
3	THÉP THÁI NGUYÊN (Đã gồm VAT)			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.387
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.662
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.497
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.442
4	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI			
	Đinh 5 cm	đ/kg		26.600
	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		25.000
	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		26.000
	Lưới thép B40	đ/kg		24.000
5	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN			
	Dây điện Hàn quốc loại 2x0,75	đ/m		6.000

	Dây điện Hàn quốc loại 2x4	đ/m		25.000
	Dây điện Hàn quốc loại 2x6	đ/m		30.000
	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m	đ/bộ		130.000
	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m	đ/bộ		100.000
	Bóng điện tròn (Rạng Đông)	đ/cái		11.000
	Công tắc điện đôi (VN)	đ/cái		11.000
	Công tắc điện đơn (VN)	đ/cái		5.000
6	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO			
	Phi 20x3,4m	đ/m		7.000
	Phi 25x4,2m	đ/m		10.000
	Phi 32x5,4m	đ/m		13.000
	Phi 40x6,7m	đ/m		25.000
	Phi 50x8,3m	đ/m		30.000
	Phi 63x10,5m	đ/m		40.000
	Phi 75x12,5m	đ/m		110.000

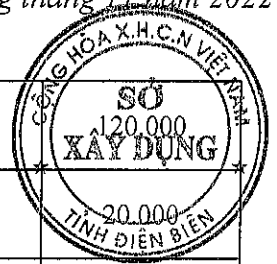
BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGVL-SXD, ngày 28/11/2022)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (chưa có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI của Công ty TNHH TM&XD Số 6: (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: mỏ đá Huổi Đích, xã Na Sang, huyện Mường Chà; ĐT: 0915.595.116		
	Đá hộc	đ/m3	152.182	
	Đá 4x6	đ/m3	205.818	
	Đá 2x4	đ/m3	213.300	
	Đá 1x2	đ/m3	220.773	
	Đá 0,5x1	đ/m3	220.773	
	Đá mặt	đ/m3	217.773	
	Base	đ/m3	209.682	
	Subbase	đ/m3	173.409	
2	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại, phù hợp với TCVN 6477:2016 và QCVN 16:2019/BXD. (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên. (Địa chỉ tại bản Hìn 2, xã Na Sang, huyện Mường Chà; ĐT: 0965.479.277		
	Gạch rỗng có đường kính d=20mm: (210 x100x60)mm	đ/viên	1.073	
	Gạch đặc (210x100x60) mm	đ/viên	1.191	
	Gạch lát Terazo (400 x 400 x 30)mm	đ/viên	14.818	
		đ/m ²	97.273	



3	Cát tự nhiên các loại do Công ty TNHH số 32 tỉnh Điện Biên khai thác sản xuất: (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi khai thác cát: điểm khai thác cát bản Nậm He Nội, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà; ĐT: 0918.305.679		
	Cát xoa, cát xây	đ/m3	227.273	
	Cát bê tông	đ/m3	227.273	
4	Thép Hòa Phát			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.032
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.179
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.075
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.057
	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		18.450
5	DÂY THÉP CÁC LOẠI			
	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		20.000
	Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN	đ/kg		25.000
6	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.640
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.710
7	ĐÌNH CÁC LOẠI			
	Đình 2+3cm	đ/kg		26.000
	Đình 5+7cm	đ/kg		26.000
	Đình 10cm	đ/kg		24.500
8	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)			
	Bóng điện tròn 25- 100 W	đ/bóng		40.000

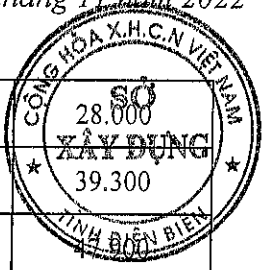


	Bóng điện tuýp dài 1,2m -32w	đ/bộ		
	Bóng điện tiết kiệm điện 11 w	đ/bộ		
	Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w	đ/bóng		30.000
	Bóng đèn LED 50w	đ/bóng		280.000
9	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)			
	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/cái		130.000
10	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC			
	<i>Thoát nước</i>			
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.600
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.500
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		12.300
	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		18.400
	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		21.500
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		28.000
	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		39.300
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		47.900
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		72.400

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
THỊ XÃ MƯỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGV-L-SXD, ngày 28/11/2022)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.750
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.820
2	Thép Hòa Phát (đã có VAT)			
	Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$	đ/kg		17.115
	Thép cây xoắn $\phi 10$	đ/kg		17.262
	Thép cây xoắn $\phi 12$	đ/kg		17.158
	Thép cây xoắn $\phi 14 - \phi 22$	đ/kg		17.140
3	Thép Việt Ý (đã có VAT)			
	Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$	đ/kg		17.453
	Thép cây xoắn $\phi 10$	đ/kg		17.684
	Thép cây xoắn $\phi 12$	đ/kg		17.508
	Thép cây xoắn $\phi 14 - \phi 22$	đ/kg		17.453
4	Thép khác			
	Thép hình	đ/kg		23.200
	Thép mạ kẽm	đ/kg		23.800
5	ỐNG NHỰA PVC TIỀN PHONG			
	Ống nhựa Tiền phong phi 21	đ/m		7.600
	Ống nhựa Tiền phong phi 27	đ/m		9.500
	Ống nhựa Tiền phong phi 34	đ/m		12.300
	Ống nhựa Tiền phong phi 42	đ/m		18.400
	Ống nhựa Tiền phong phi 48	đ/m		21.500

	Ống nhựa Tiền phong phi 60	đ/m		
	Ống nhựa Tiền phong phi 75	đ/m		
	Ống nhựa Tiền phong phi 90	đ/m		

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
HUYỆN NAM PÔ

(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGV-L-SXD, ngày 28/11/2022)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.850
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.920
	Xi măng trắng Hải Phòng	đ/kg		1.800
2	TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC			
	Tấm lợp Fibroximang 1,4mx0,9mx 5mm	đ/tấm		43.000
	Tấm úp nóc 1mx0,34mx5mm	đ/m		25.000
3	THÉP HÒA PHÁT			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.237
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.237
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.237
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.237
	Dây thép 1 ly	đ/kg		30.000



	Dây thép 2-4 ly	đ/kg		
	Thép B40	đ/kg		
4	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại mỏ Pa tần, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên; đ/c: tổ 9, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663		
	Đá hộc	đ/m3	305.502	
	Đá 4x6	đ/m3	366.396	
	Đá 2x4	đ/m3	381.286	
	Đá 1x2	đ/m3	390.220	
	Đá 0,5x1	đ/m3	396.176	
	Đá mặt	đ/m3	393.176	
	Base,		374.330	
	Subbase	đ/m3	302.857	
5	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2016 của Công ty TNHH Phong Linh (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ; ĐT: 0915.641.454		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x110x65)mm	đ/viên	1.300	

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022
HUYỆN MƯỜNG NHÉ

(Kèm theo Công bố số 2528 /CBGVLSXD, ngày 28/11/2022)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 11/2022	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
2	Xi măng			
	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg		1.850
	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg		1.920
3	Thép Hòa phát các loại			
	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		17.348
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.348
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.348
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.348